

TRUNG TÂM ĐÀO TẠO ĐÔNG Y

HỘI ĐÔNG Y
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TÀI LIỆU

PHƯƠNG TỄ HỌC ỨNG DỤNG

PHÁP BỔ ÍCH

(Tài liệu lưu hành nội bộ)

HÀ NỘI 2023

TRUNG TÂM ĐÀO TẠO ĐÔNG Y

HỘI ĐÔNG Y
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TÀI LIỆU

PHƯƠNG TỄ HỌC ỨNG DỤNG

PHÁP BỔ ÍCH

(Tài liệu lưu hành nội bộ)

HÀ NỘI 2023

BAN BIÊN SOẠN

Trưởng ban:

THS.BS. Lê Đại Hoàng

Thành viên Ban biên soạn:

BS. Cán Thị Thủy

BS. Chu Lệ Thủy

BS. Vũ Phương Ngọc

HỘI ĐỒNG CHUYÊN MÔN THẨM ĐỊNH

Chủ tịch Hội đồng:

PGS.TS.BS. Phạm Vũ Khánh

Phó chủ tịch Hội đồng:

PGS.TS.BS. Lê Lương Đống

Các ủy viên Hội đồng:

PGS.TS.BS. Nguyễn Đức Minh

TS.BS. Nguyễn Thị Thu Hằng

TS.DS. Đàm Nhận

Thư ký Hội đồng:

BS. Chu Lệ Thủy

LỜI NÓI ĐẦU

Chữ phương theo gốc từ chữ Hán, có nghĩa là chuẩn mực, mẫu mực... để từ đó có thể mô phỏng theo mà áp dụng. Phương tễ học là phương pháp nghiên cứu các bài thuốc đã và đang được dùng có hiệu quả, để dựa theo đó có thể gia giảm cho phù hợp với chứng trạng tương đối thích hợp. Mỗi bài thuốc được hình thành là cả một quá trình nghiên cứu (về y lý, dược lý), biện chứng (tư duy để tìm ra vị thuốc thích hợp) và trải qua những kinh nghiệm điều trị thực tiễn lâm sàng. Có những bài thuốc được lập phương cách đây hàng nghìn năm, nhưng đến bây giờ khi ứng dụng vẫn có hiệu quả.

Nói đến các phương thuốc y học cổ truyền chúng ta thường nghĩ tới các phương thuốc bổ là các loại thuốc “Bổ hư, ích tởn” thường dùng để điều trị “chứng hư lao” trong y học cổ truyền. Hư lao là tên chung của các bệnh lâu ngày không khỏi chuyển thành, thường là các bệnh của tạng phủ bị tổn thương, nguyên khí hư suy.

Với mục đích nâng cao kiến thức đối với các thầy thuốc, để công tác khám bệnh, chữa bệnh ngày càng được chuẩn hóa, cập nhật đáp ứng yêu cầu về chuyên môn. Chúng tôi đã biên soạn tài liệu này nhằm giúp những cán bộ ngành y tế nắm được cách vận dụng pháp bổ ích trong thực tế lâm sàng điều trị chứng hư lao y học cổ truyền. Tài liệu này được biên soạn theo hướng kế thừa và phát huy phát triển dựa trên những hướng dẫn, quy định của Bộ y tế.

Chúng tôi trân trọng cảm ơn các thành viên Ban biên soạn, các thành viên Hội đồng chuyên môn thẩm định đã rất cố gắng, dành nhiều thời gian biên soạn, thẩm định, đóng góp nhiều ý kiến quý báu để hoàn thiện tài liệu này. Vì tài liệu mới được biên soạn lần đầu không tránh khỏi còn nhiều thiếu sót. Chúng tôi mong nhận được sự đóng góp ý kiến từ các đồng nghiệp, các nhà khoa học trong lĩnh vực y học cổ truyền để tài liệu này ngày càng hoàn thiện hơn.

Trưởng Ban biên soạn

THS.BS. Lê Đại Hoàng

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| CHỨNG HƯ LAO Y HỌC CỔ TRUYỀN | 1 |
| BỔ KHÍ..... | 8 |
| TỨ QUÂN TỬ THANG | 8 |
| BỔ TRUNG ÍCH KHÍ THANG..... | 9 |
| MÃU LỆ TÁN..... | 10 |
| SÂM LINH BẠCH TRUẬT TÁN | 11 |
| BỔ HUYẾT | 13 |
| TỨ VẬT THANG | 13 |
| ĐƯƠNG QUY BỔ HUYẾT THANG..... | 14 |
| NHÂN SÂM DƯỠNG VINH THANG | 14 |
| QUY TỶ THANG | 15 |
| THỤ DỰ VIÊN | 17 |
| BỔ DƯƠNG..... | 18 |
| THẬN KHÍ HOÀN | 18 |
| CHỨNG DƯƠNG LÝ LAO THANG | 21 |
| HỮU QUY HOÀN | 21 |
| QUY LỘC NHỊ TIÊN GIAO | 23 |
| QUÊ CHI GIA LONG CỐT MÃU LỆ THANG | 23 |
| KIM TỎA CÓ TINH HOÀN | 24 |
| TIỂU KIẾN TRUNG THANG..... | 25 |
| BỔ ÂM | 27 |
| LỤC VỊ ĐỊA HOÀNG HOÀN..... | 27 |
| TẢ QUY HOÀN..... | 29 |

| | |
|----------------------------------|----|
| ĐẠI BỔ NGUYÊN TIỀN | 30 |
| HÀ XA ĐẠI TẠO HOÀN..... | 31 |
| THIÊN VƯƠNG BỔ TÂM ĐAN | 32 |
| TOAN TÁO NHÂN THANG | 33 |
| CHÍCH CAM THẢO THANG | 34 |
| DƯỠNG ÂM LÝ LAO THANG | 35 |
| HOÀNG KỶ MIẾT GIÁP TÁN..... | 36 |
| TỬ UYÊN THANG | 37 |
| BÁCH HỢP CỐ KIM THANG..... | 38 |
| QUỲNH NGỌC CAO | 39 |
| DIỆP THỊ DƯỠNG VỊ PHƯƠNG..... | 40 |
| HOẠT HUYẾT..... | 41 |
| ĐẠI HOÀNG GIÁ TRÙNG HOÀN | 41 |
| TRẦN ĐẠI PHU BÁCH LAO HOÀN | 42 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO | |

CHỨNG HƯ LAO Y HỌC CỔ TRUYỀN

“Hư lao” là tên gọi chung của “ngũ lao”, “thất thương” và “lục cực”. Sách “Nạn kinh” có nói về chứng hư tổn và định cách chữa chứng này. Sách “Kim quỹ yếu lược” đem chứng này đặt thành một thiên riêng, lại còn bàn rộng, đã có một hướng mới thêm về cách phân biệt mạch chứng và lập phương dùng thuốc thì gọi kim nguyên thì Lý Đông Viên, và Chu Đan Khê đều có ý kiến độc đáo về chứng “lao quyện”, “độc thương”. Đông Viên sở trường dùng thuốc cam ôn để bổ trung khí, Đan Khê giỏi dùng thuốc tư âm để giáng hỏa. Sau đó lại xuất hiện rất nhiều sách vở, như thời Nguyễn thì có sách “Thập thần thư” của Cát Khả Cửu, đời Kim thì có sách “Lý thư nguyên giám” của Ý Thạch, đời Thanh thì có “Bất cự lập” của Ngô Trùng làm cho lý luận và cách chữa “hư lao” càng thêm phong phú.

1. NGUYÊN NHÂN

Bệnh “hư lao” tuy có nhiều nguyên nhân nhưng quy nạp lại thì không ngoài hai loại lớn là: Bẩm sinh không được đầy đủ, và lao thương quá độ.

• Bẩm sinh không đầy đủ

Khi thụ thai do cha mẹ tuổi già sức yếu, tinh huyết kém hoặc khi có thai không được điều dưỡng giữ gìn, sự dinh dưỡng thai nhi bị kém. Sách hư lao tâm truyền của Hà Thị đã nêu câu: ” Có trẻ em bị chứng hư lao là vì bẩm thụ tiên thiên bất túc, nhưng do ở bẩm khí của mẹ nhiều hơn” là nói chứng trẻ em do tiên thiên bất túc thì thường thường trong quá trình phát dục có xuất hiện ra các hiện tượng xương mềm, liệt yếu, nếu không chữa sớm có thể phát triển thành chứng hư lao.

• Lao thương quá độ

“Ngũ lao” thất thương, tích lũy lâu ngày thành ra. Như thiên “Tuyên minh ngũ khí”, sách “Nội kinh” nói: nhìn lâu hại huyết, nằm lâu hại khí, ngồi lâu hại thịt, đứng lâu hại xương, đi lâu hại gân, đó là bị thương tổn về ngũ lao. Sách “Thiên kim yếu” bàn về “thất thương”, bao gồm cả nội nhân và ngoại nhân cho là ăn no quá thì tổn thương tỳ, giận quá khí xốc lên thì tổn thương can, gắng sức mang nặng quá, ngồi lâu ở chỗ cát ướt thì tổn thương thận, để thân thể bị lạnh và uống thứ lạnh thì tổn thương phế, buồn rầu lo nghĩ thì tổn thương tâm, mưa gió rét nắng thì tổn thương hình thể, khiếp sợ quá không tiết chế được thì tổn thương ý chí, gọi là “thất thương”. Sách “Chư bệnh nguyên hậu luận” của Sào Thị thì “ngũ lao” lại là tâm lao, can lao, tỳ lao, phế lao, thận lao; “lục cực”

là khí cực, tâm cực, cơ nhục cực, cốt cực, huyết cực; “thất thương” nói chung là tổn thương về thất tình. Những lời trên đã bổ xung cho thuyết của người xưa. Sách “Y gia yếu” chép:” Chứng “ngũ lao”, “thất thương” và “lục cực” đều căn cứ ở ngũ tạng mà ra, như vậy là đã nắm được chỗ mấu chốt.

Nói tóm lại lúc bé nhỏ bị chứng hư lao, nguyên nhân chính là do tiên thiên, tuổi thanh niên về sau bị chứng hư lao phần nhiều thuộc về thể chất vốn hư yếu và ăn uống, lao thương mà thành ra.

Sách “Y tông kim giám” đem nguyên nhân bệnh “hư lao” tổng hợp vào câu: “dương hư lạnh ở ngoài thì tổn thương phế kinh, âm hư nóng ở trong thì tổn thương thận tạng, ăn uống, nhọc mệt thì tổn thương tỳ kinh”. Mấy câu trên có thể giúp cho việc nhận thức và phân biệt bệnh này.

2. BIỆN CHỨNG

Chứng hậu của “hư lao” rất nhiều, trong các sách “Nội kinh”, “Nạn kinh” và thiên “Huyết tý hư lao” trong sách “Kim quỹ yếu lược” đều có ghi chép, đời sau trên cơ sở các chứng hậu hư lao đó, lại có phát huy thêm. Nay đem các chứng hậu chủ yếu thường thấy trong lâm sàng, chia ra từng điều nói rõ thêm giúp cho sự phân biệt.

- **Khi rét, khi nóng, tự ra mồ hôi, ra mồ hôi trộm**

Vệ khí hư thì rét ở bên ngoài, dinh huyết kém thì thường thường hiện ra chứng tay chân buồn nóng mà về chiều thì thân mình phát nóng (như nước thủy triều lên xuống đúng lúc).

Tự ra mồ hôi lúc tỉnh, phần nhiều thuộc khí dương bị hư không bảo vệ vững chắc được bên ngoài, ra mồ hôi trộm là ra mồ hôi trong lúc ngủ, tỉnh dậy thì thôi, phần nhiều thuộc âm huyết hư phần không giữ được ở trong, nhưng cũng có dương hư nữa. Còn như sách “Kim quỹ yếu lược” nói “mạch hư nhược tế vì hay đổ mồ hôi trộm” là thuộc về âm và dương đều hư.

- **Choáng váng tai ù, tai điếc**

Choáng váng tai ù trong bệnh hư lao đều thuộc về hư cả trên và dưới như thiên “Hải luận” trong “Nội kinh” nói: bễ tủy không đầy đủ thì long óc ù tai”, tinh bị thoát thì tai ù.

- **Kinh hãi, hồi hộp, hay quên, mất ngủ, hay chiêm bao**

Kinh hãi hay phát sinh ở người bị bệnh can và tâm hư. Kinh hãi là ý nói tim rung động. Hồi hộp thì mức độ lại nặng hơn kinh hãi.

Hay quên, mất ngủ, mộng nhiều, phần nhiều do tâm và thận đều hư, mà trên dưới không giao tiếp với nhau, thần trí không yên cũng có khi do can và đờm đều hư mà thiên về phần âm hư, Sách “Kim quỹ yếu lược” nói: “Chứng hư lao bực dọc không được dùng bài Toan táo thang làm chủ, tức là chỉ vào chứng không ngủ thiên về âm hư có nhiệt.”

- **Ho ra huyết, khí đoản, suyễn thở, khô họng, mất ngủ**

Khí của phổi xóc lên ho sặc đường lạc của phổi tổn thương thì khạc ra huyết chủ yếu là phổi bị hư tổn. Khí đoản, suyễn nặng hơn khí đoản.

Cuối cùng âm dịch khô cạn sẽ làm cho họng khô mất tiếng, như chuông vỡ không kêu.

- **Ăn ít, đại tiện sệt sệt, đau bụng**

Bụng dưới đau, tỳ và vị hư lạnh thì ăn ít, đại tiện sệt sệt, nặng thì chân hỏa của thận cũng suy, đi ỉa ra nước và nguyên thức ăn, bụng dưới đau gấp so với các chứng đi đại tiện sệt sệt thì nặng hơn.

- **Eo lưng đau, di tinh, liệt dương**

Eo lưng là ngoại phủ của thận, eo lưng đau do nội thương phần nhiều thuộc về thận hư. Di tinh thì phần nhiều tâm và thận đều hư, có mộng tinh là do tinh không kín đáo, liệt dương thì chân dương của thận suy.

- **Mất máu**

Da dẻ nổi vẩy, gầy mòn, ra máu quá nhiều gọi là mất máu, lâu mà không bình phục, cũng thành chứng hư lao. Da dẻ nổi vẩy là chỉ vào da dẻ khô ráo, nặng thì giống như vẩy cá, đồng thời da thịt gầy mòn, là nói rõ huyết dịch không nuôi dưỡng được da thịt mà gây nên. Sách “Kim quỹ yếu lược” nói người huyết khô cạn thì da dẻ nổi vẩy, hai mắt đen tối, chỉ vào hiện tượng kiêm có huyết ứ đình lại ở trong.

Căn cứ các chứng kể trên (bao gồm cả 5 tạng bị hư lao cùng toàn thân suy nhược) có thể quy nạp làm 4 loại, khí hư, huyết hư, dương hư, âm hư.

Khí hư: Sắc mặt vàng úa, người mệt mỏi, lúc rét, lúc nóng, tự ra mồ hôi. đoản hơi, suyễn thở, mạch nhuễn nhược, nếu khí hư đến cực độ (tức là dương hư), thì mạch thường chuyển sang trầm tế.

Huyết hư: sắc mặt trắng nhợt không sáng, mắt hoa, đầu choáng, kinh hải, hồi hộp, da thịt khô ráp, lưỡi nhạt, mạch tế, huyết hư nhiều thì mạch khô, về phụ nữ thì có những chứng kinh nguyệt khô sấp mà ít, kinh bế tắc.

Dương hư: sắc mặt xanh bợt, đầu choáng mắt hoa, mỗi mệt ít hơi, ngại nói, ăn ít, đại tiện sệt sệt, sợ lạnh chân tay thường không ấm, dương suy, lưỡi trắng nhợt, mạch vi

nhược hoặc trầm trì.

Âm hư: có khi gò má đỏ, nóng nẩy hay giận, mắt ngủ, ho mắt tiếng, nóng có con ra mồ hôi trộm, lưỡi ráo họng khô, chất lưỡi đỏ hoặc có rêu xanh, miệng lưỡi nứt đau, hoặc sinh lở miệng, đại tiện táo kết, phần nhiều thấy những chứng mất huyết, di tinh, mạch tế sắc hay huyền sắc.

Trương Cảnh Nhạc nói: “Phàm tổn thương về thể chất, đều gọi là âm hư”, lại nói “phàm bệnh hóa bệnh thủy nhiều, mà thấy dinh vệ ráo, tân dịch khô, tức là chứng âm hư”. Tân dịch tinh huyết trong thân thể đều thuộc phạm vi âm dịch vì thế mà chứng “âm hư” là bao gồm những chứng “huyết hư” ở trong, cùng chứng tân dịch trong thân thể khô ráo, âm tinh hao tổn do tân dịch không đầy đủ, hư hỏa bốc lên. Chứng “dương hư” là bao gồm khí hư ở trong, nhưng dương hư nặng hơn khí hư. Do đó mà có thể phân biệt được nông, sâu, nặng, nhẹ.

Nói tóm lại “hư lao” tuy có nhiều biện chứng, nếu đem những chứng hư của âm dương khí huyết, chứng hư của ngũ tạng làm cương lĩnh, thì tự nhiên có thể hiểu được đại khái về chứng hư lao. Đến giai đoạn cuối cùng của chứng “hư lao” phần lớn là âm dương đều hư, mà âm hư tổn liên cập đến dương thì thường thấy nhiều. Gọi là âm hư tổn liên cập đến dương thì trước tiên là chứng hậu âm hư, rồi sau nhân đó mà khí dương phù việ, đờ mồ hôi, da lạnh hoặc chân nguyên muốn tuyết, ỉa lỏng, suyễn xóc lên, đó là khí hư muốn thoát nguy cấp lắm rồi, cần phải cấp cứu chân dương sắp thoát, nếu chân dương phục hồi mà ra mồ hôi thì lại nên gìn giữ lấy chân âm sắp tuyết.

Bàn về vong âm, vong dương, Từ Linh Thai nói mồ hôi ra quá nhiều thì khí âm bị kiệt ở trên mà hỏa ở thận (long lồi hỏa theo thủy đưa lên). Nếu dùng thuốc hàn lương để tả hỏa, thì hỏa lại càng mạnh, chỉ nên dùng tể sâm phụ liều lượng nhiều, dùng đồng tiện, mẫu lệ làm tá để thuốc dẫn xuống hạ tiêu, đưa chân dương giáng xuống thì hỏa ở thấp trở về vị trí của nó mà mồ hôi cầm ngay. Đó là đã nêu lên nguyên nhân của mồ hôi do vong dương. Cách chữa lại rất thích hợp với chứng hư thoát nguy cấp do chân âm hao tổn liên cập đến chân dương. Còn sự khéo léo linh hoạt trong khi vận dụng thì thường cần phải để ý đến hội chứng trong thực tiễn lâm sàng.

Dự đoán về chứng “hư lao” thì sách “Nạn kinh” nói: ” một là thương tổn ô da và lông, da nhẵn mà lông rụng; hai là thương tổn ở mạch máu, mạch máu hư nếu không tưới nhuận được ngũ tạng lục phủ; ba là thương tổn ở cơ thịt, bốn là thương tổn ở gân, gân giãn ra không tự co lại được, năm là thương tổn ở xương, xương mềm yếu không

dậy được khỏi giường. Tồn thương từ trên xuống dưới thì xương mềm yếu không dậy được khỏi giường là chết, tồn từ dưới lên trên thì da nhăn mà lông rụng là chết.

Lưu Hà Giang nói ” Tồn từ trên xuống dưới đã qua vị thì không chữa được, tồn từ dưới lên trên đã qua tỳ thì không chữa được”.

Chúng “hư lao” chú trọng nhất ở khí trung tiêu của tỳ và vị, đã bại thì dự đoán về sau không lành, về mặt trị liệu nên căn cứ vào tình hình cụ thể mà quyết định chứng hư thì nên bổ, nếu hư mà bổ không chịu như chứng hư lao khản tiếng, suyễn thở gấp, gầy mòn đến nổi bắp thịt tiêu róc hết thì phần nhiều khó chữa, về mạch thì Trương Cảnh Nhạc nói “không kể mạch phù trầm, đại tiểu, dần dần thấy mạch hoãn thì có cơ sống được, nếu mạch càng huyền thì bệnh tất nhiên nặng, mạch càng sắc thì bệnh tất nhiên nguy” đó là nói rõ mạch huyền sắc là hiện tượng nghiêm trọng.

3. CÁCH CHỮA

Nguyên tắc chữa bệnh “hư lao” thì sách “Nội kinh” nói: “hư tổn thì bổ thận, lao thì ôn dương, sách “Nạn kinh” nói: “ Phổi bị tổn thì bổ thêm phần khí, tim bị tổn thì điều hoà dinh vệ, tỳ bị tổn thì điều hoà ăn uống, âm lạnh vừa phải, gan bị tổn thì điều hoà trung khí, thận bị tổn thì bổ tinh”. Đó là phương pháp lớn để chữa chứng “hư lao”. Thiên “Hư lao” trong sách “Kim quỹ yếu lược” thì ngoài việc bổ hư, còn nêu ra phép khu trục ngoại tà chữa huyết bị khô, như thế lại càng đầy đủ hơn. Nay căn cứ vào sự phân biệt về cách chữa dưới đây:

- **Bổ khí**

Khí hư thì dùng bài Tứ quân tử (1) gia vị, khí hư bị hãm xuống dưới thì dùng bài Bổ trung ích khí thang (2), biểu hư ra mồ hôi thì nên dùng bài Mẫu lệ tán (3).

- **Dưỡng huyết**

Dưỡng huyết thì dùng bài Tứ vật thang (4), ích khí sinh huyết thì dùng bài Đương quy bổ huyết thang (5), bổ cả khí và huyết thì dùng bài Nhân sâm dưỡng vinh thang (6).

- **Tư âm thoái nhiệt**

Dùng bài Dưỡng âm lý lao thang (7), Hoàng kỳ miết giáp thang (8)...

- **Phù dương bổ khí**

Dùng bài Chứng dương lý lao thang (9), dẫn hỏa quy nguyên thì dùng bài Kim quỹ thận khí hoàn (10).

- **Bổ thận ích tinh**

Dùng các bài Lục vị địa hoàng hoàn (11) gia vị, Tả quy hoàn (12), Cảnh Nhạc Đại

bổ nguyên tiền (13)...Nếu thận hư chân liệt dùng bài Hà xa đại tạo hoàn (14).

- **Bổ thận trợ dương**

Dùng các bài Hữu quy hoàn (15), Quy lộc nhị tiên giao (16). Bụng dưới căng cứng, cửa tinh không kín đáo thì dùng các bài Quế chi gia Long cốt, Mẫu lệ thang (17), bài Kim toả cố tinh hoàn (18)...

- **Bổ tỳ kiên vị**

Làm âm trung tiêu khởi đau, dùng bài Tiểu kiến trung thang (19) gia vị. Nuôi dưỡng phần âm của dạ dày dùng bài: Diệp thị dưỡng vị phương (20), tỳ hư tiết tả dùng bài Sâm linh bạch truật tán (21).

- **Bổ phế tư âm**

Nhuận phế khởi ho, dùng bài Tử uyên thang (22), ho ra huyết, phổi bị thương dùng bài Bách hợp cô kim thang (23), ho lâu không khởi dùng bài Quỳnh ngọc cao (24).

- **Bổ âm an thần**

Người bệnh hay quên không ngủ được dùng bài Thiên vương bổ tâm đan (25), mất ngủ thiên về âm hư dùng bài Toan táo nhân thang (26), thiên về huyết hư dùng bài Quy tỳ thang (27), tim đập mạnh hồi hộp, mạch kết đại, dùng bài Chích cam thảo thang (28).

- **Bổ can dưỡng huyết**

Dùng bài Đương quy bổ huyết thang (5) gia những vị thuốc về huyết nhục của động vật.

- **Phù chính khu tà**

Người bệnh hư lao, dễ cảm ngoại tà, hại đến chính khí dùng thuốc bổ phải kiêm cả đuổi tà, sách “Kim quỹ yếu lược” chép: mọi chứng hư lao bất túc các bệnh về phong khí, dùng Thự dự viên là bài thuốc bổ hư đuổi tà.

- **Hoạt huyết thông ứ**

Huyết khô không trừ đi thì làm trở ngại huyết mác mà nguồn sinh hóa không điều hòa, sách “Kim quỹ yếu lược” chép: 5 chứng lao, hư, cực, gầy mòn, bụng đầy không ăn uống được, thương tổn vì ăn, thương tổn vì lo nghĩ, thương tổn vì uống, thương tổn vì phòng thất, thương tổn vì đói, thương tổn vì mệt nhọc, thương tổn vì khí của kinh lạc vinh vệ, trong người có huyết khí, da đỏ nổi vẩy, hai mắt thâm quầng thì nên điều hòa trung tiêu, bổ hư dùng Đại hoàng giá trùng hoàn (30) làm chủ yếu, dùng vị thuốc nhu nhuận hoạt huyết làm cho kinh lạc, vinh vệ khí huyết lưu thông thì ứ huyết tự nhiên thông. Bài Trần đại phu bách lao hàn (31) ở mục tiểu phẩm phương trong sách Thiên

kim yếu phương cũng phỏng theo ý đó lại chữa cả chứng kinh bế của đàn bà.

4. TÓM TẮT

Chứng “hư lao” thì lấy nguyên khí hao tổn làm đặc trưng. Trương Cảnh Nhạc nói: Chỉ thương tổn nguyên khí thì tức là bệnh hư tổn, hư tổn tức là hư lao.

Nguyên nhân “hư lao”: tuy có liên quan đến tiên thiên mạnh hay yếu nhưng ăn ở có giữ gìn cẩn thận được hay không là có tác dụng quyết định. Bệnh này phần nhiều vì nội nhân gây ra. Còn về ngoại nhân do ngoại cảm rồi dần dần thành hư lao thì Ngô Trùng gọi là “ngoại tổn”.

Khí hư, huyết hư, dương hư, âm hư bao gồm cả hư tổn của ngũ tạng là cương lĩnh biện chứng của bệnh hư lao. Nội thương hiệp ngoại cảm, hiệp huyết ứ, khi biện chứng cũng nên chú ý.

Sách “Nội kinh” đã nêu ra phương hướng chữa chứng hư tổn, sách “Kim quỹ yếu lược” nói về cách chữa bổ hư, chuyên về dương hư, khí hư nhiều hơn, lại nêu ra cách chữa khu tà hành huyết ứ. Đòi sau về phương diện chữa âm hư thì lại có thành tựu nổi bật hơn.

Phương pháp chữa hư lao rất nhiều, không thể căn vào 1 thuyết của nhà nào được, cốt xét rõ bệnh cơ nguyên nhân chứng trạng mà chữa, phương pháp không thiếu gì, không nên ỷ lại riêng vào thuốc, nên phối hợp sử dụng cách tập luyện khí công, châm cứu, xoa bóp, mà việc điều hòa sinh hoạt hàng ngày ảnh hưởng đến hiệu quả chữa bệnh, nắm vững phương pháp bổ hư và thời cơ là mấu chốt để chữa chứng hư lao.

BỔ KHÍ

TỨ QUÂN TỬ THANG

(Hòa tễ cục phương)

| | | | | |
|-------------|----------------|-------|---------------------------------|---------------|
| Quân | Nhân sâm | 8-12g | Kiện tỳ dưỡng vị | Ích khí bổ tỳ |
| Thần | Bạch truật | 8-12g | Kiện tỳ táo thấp | Kiện tỳ khứ |
| Tá | Bạch linh | 12g | Kiện tỳ thẩm thấp | thấp trợ vận |
| Sứ | Chích cam thảo | 4g | Bổ trung, điều hòa các vị thuốc | |

Cách dùng: Thuốc thang, hoặc làm thành thuốc hoàn, mỗi lần uống 8 – 12g.

Chủ trị: Tỳ vị khí hư chứng.

Công dụng: Ích khí kiện tỳ.

Tác dụng: Kiện tỳ vị, ích khí, hòa trung. Trị tỳ vị suy yếu, khí hư bất túc, mệt mỏi rã rời, mặt vàng úa, người gầy, ăn uống giảm sút, đại tiện phân sệt, mạch nhu nhược, rêu lưỡi mỏng trắng.

Giải thích: Nhân sâm bổ khí; Bạch truật kiện tỳ vận thấp, phối hợp với nhau là thành phần chủ yếu; Phục linh thẩm thấp, giúp bạch truật kiện tỳ vận thấp. Cam thảo cam bình, giúp nhân sâm ích khí hòa trung. Tác dụng của toàn bài, bổ khí mà không trệ thấp, thúc đẩy cơ năng vận hóa của tỳ vị, khiến ăn uống tăng lên, có lợi cho việc khôi phục sức khỏe. 4 vị thuốc mà bài thuốc chọn, tính bình hòa có thể dùng lâu dài mà không gây tác dụng xấu, vì vậy được gọi là “Tứ quân tử thang”.

Gia giảm:

- Trường hợp tỳ vị hư nhược kèm có khí trệ như: ợ hơi, đầy tức thượng vị gia thêm trần bì để lý khí hóa trệ gọi là bài dị công tán.
- Trường hợp tỳ vị khí hư có đờm thấp triệu chứng là ho đờm nhiều, đờm trắng trong, khó thở, thường gặp trong bệnh viêm phế quản mạn gia thêm: Trần bì, Bán hạ chế để lý khí hóa đờm gọi là bài lục quân tử thang.
- Trường hợp tỳ vị khí hư kèm hàn thấp. Triệu chứng bụng đầy đau, ợ hơi hoặc nôn, tiêu chảy, rêu lưỡi trắng, dày nhớt gia Mộc hương, Sa nhân để hành khí chỉ thống gọi là bài hương sa lục quân tử thang.
- Trường hợp tỳ vị khí hư kèm huyết hư. Triệu chứng: ăn uống giảm sút, ngực tức, bụng

chương, ít ngủ, thường gặp trong bệnh viêm gan mạn, kinh nguyệt không đều gia Bán hạ, Trần bì, Đương quy, Bạch thược để điều hòa khí huyết gọi là bài quy thực lục quân tử thang.

- Cảnh báo vị thuốc có thể gây tác dụng bất lợi: Nhân sâm, Cam thảo.

BỔ TRUNG ÍCH KHÍ THANG

(Tì vị luận)

| | | | |
|-------------|----------------|-------|---|
| Quân | Hoàng kỳ | 20g | Bổ trung ích khí, thăng dương cử hãm, thực vệ cố biểu. |
| Thần | Nhân sâm | 8g | Bổ khí kiện Tỳ, giúp tăng tác dụng bổ trung ích khí của Hoàng kỳ. |
| | Bạch truật | 12g | |
| | Trích cam thảo | 4g | |
| Tá | Đương quy | 12g | Dưỡng huyết hoà doanh. |
| | Trần bì | 4-6g | Lý khí hoà Vị. |
| Sứ | Thăng ma | 4-6g | Thăng dương cử hãm, giúp Hoàng kỳ để nâng khí bị hạ hãm lên. |
| | Sài hồ | 6-10g | |
| | Chích cam thảo | 4g | Điều hoà các vị thuốc. |

Cách dùng: Thuốc thang, dùng 2 bát nước sắc còn một bát, bỏ bã, uống ấm, xa bữa ăn.

Chủ trị: Tỳ hư khí hãm chứng.

Công dụng: Bổ trung ích khí, thăng dương cử hãm.

Tác dụng: Ích khí thăng dương, điều bổ Tỳ Vị. Trị Tỳ Vị khí hư, tinh thần mệt mỏi, sợ lạnh, tự ra mồ hôi hoặc phát sốt, mạch Hư không có sức, trung khí hạ hãm, nội tạng bị sa (lòi dom, sa tử cung), tiểu tiện không cầm được, phụ nữ băng lậu thuộc chứng khí bất nhiếp huyết.

Giải thích: Hoàng kỳ, Nhân sâm là vị thuốc chủ yếu dùng để cam ôn ích khí. Trong đó Hoàng kỳ là thuốc chủ có công thăng bổ phối hợp với Thăng ma, Sài hồ để thăng đề dương khí. Vừa dùng thuốc thăng đề vừa dùng thuốc bổ khí là đặc điểm cơ bản trong việc ghép các vị thuốc ở bài này. Chuyên trị các bệnh do trung khí hạ hãm gây nên. Còn Bạch truật, Trần bì, Đương quy, Cam thảo dùng để kiện Tỳ lý khí, dưỡng huyết hoà trung là thuốc hỗ trợ của bài thuốc này. Như thế, thì thăng dương ích khí bồi bổ trung

tiêu cùng cốc vệ khí, nhọc mệt uống vào thì nóng rét tự hết, khí hãm tự đưa lên.

Bài này do Hoàng kỳ ích khí cố biểu, Thăng ma thăng dương giáng hoá; Sài hồ giải cơ thanh nhiệt vì vậy người dương khí hư suy mà lại bị ngoại cảm tà phát sốt, cũng có thể dùng cách chữa này, gọi là ‘cam ôn trừ nhiệt’.

Gia giảm:

- Trường hợp khí hư hạ hãm kèm thấp trệ ở tì vị như: đại tiện lỏng, ngực đầy, ăn vào hay nôn bỏ Bạch truật, Đương quy gia thêm Thương truật, mộc hương để tang thêm tác dụng táo thấp, hành khí gọi là bài điều trung ích khí thang.
- Cảnh báo vị thuốc có thể gây tác dụng bất lợi: Nhân sâm, Hoàng kỳ, Cam thảo.

MẪU LỆ TÁN
(Thế y đặc hiệu phương)

| | | | |
|-------------|---------------|--------|------------------------------|
| Quân | Mẫu lệ nướng | 20-40g | Liễm âm, tiềm dương, chỉ hãn |
| Thần | Hoàng kỳ | 20-40g | Ích khí, cố biểu |
| Tá | Ma hoàng căn | 12-20g | Chỉ hãn |
| | Phù tiểu mạch | 12-20g | Liễm âm chỉ hãn |

Cách dùng: Tán bột, mỗi lần dùng 12g, thêm 100 hạt Phù tiểu mạch, sắc với 1,5 bát nước còn 1 bát, lọc bỏ bã uống nóng, ngày uống hai lần, bất kỳ lúc nào.

Có thể đổi thành thuốc thang sắc uống.

Chủ trị: Khí hư, tự hãn, đạo hãn.

Công dụng: Liễm âm chỉ hãn, ích khí cố biểu.

Tác dụng: Cố biểu, liễm hãn. Trị chứng khí hư, ra mồ hôi trộm hoặc tự ra mồ hôi, do cơ thể hư yếu.

Giải thích: Mẫu lệ liễm âm, tiềm dương, chỉ hãn là chủ dược; Hoàng kỳ ích khí cố biểu; Phù tiểu mạch liễm âm chỉ hãn; Ma hoàng căn chỉ hãn, có tác dụng giúp Hoàng kỳ, Mẫu lệ ích khí cố biểu, liễm âm chỉ hãn. Các vị phối hợp có tác dụng ích khí, cố biểu, liễm âm, chỉ hãn.

Gia giảm:

- Dương hư, thêm Bạch truật, Phụ tử để trợ dương cố biểu.
- Khí hư, thêm Đảng sâm, Bạch truật để kiện Tỳ ích khí.

- Âm hư, thêm Can địa hoàng, Bạch thược để dưỡng âm.

- Huyết hư, thêm Thục địa để dưỡng huyết chỉ hãn.

Bài này thường được dùng với những bệnh nhân bị bệnh nhiễm trùng thời kỳ hồi phục, lao phổi, khí âm hư ra mồ hôi nhiều, có thể dùng cho bệnh nhân nữ sau khi đẻ cơ thể suy yếu ra mồ hôi và trẻ em suy dinh dưỡng ra mồ hôi trộm.

- Cảnh báo vị thuốc có thể gây tác dụng bất lợi: Hoàng kỳ.

SÂM LINH BẠCH TRUẬT TÁN (Hòa tễ cục phương)

| | | | |
|------------------|---------------|-----|--|
| Quân | Nhân sâm | 80g | Ích khí, kiện tỳ, thẩm thấp. |
| | Bạch truật | 80g | |
| | Phục linh | 80g | |
| Thần | Hoài sơn | 80g | Kiện tỳ, ích khí, chỉ tả. |
| | Liên nhục | 40g | |
| | Bạch biển đậu | 40g | |
| | Ý dĩ nhân | 40g | |
| Tá | Sa nhân | 40g | Tĩnh tỳ, hòa vị, lợi khí hóa thấp |
| Tá sứ | Cát cánh | 40g | Tuyên phế, lợi khí, thông điều thủy đạo, dẫn khí đi lên, bồi thổ sinh kim. |
| | Trích thảo | 40g | Kiện tỳ hòa trung, điều hòa các vị thuốc. |

Cách dùng: Tán bột, mỗi lần dùng 3g, uống với nước táo sắc hoặc nước ấm hoặc nước cháo, ngày 3 lần.

Có thể đổi thành thuốc thang sắc uống.

Chủ trị: Tỳ hư thấp thịnh chứng.

Công dụng: Ích khí kiện Tỳ, thẩm thấp chỉ tả.

Tác dụng: Bô khí, tĩnh Tỳ, hòa Vị, thẩm thấp. Trị Tỳ Vị hư, sức yếu, khí ít, ăn ít, đại tiện lỏng hoặc ho đờm lâu ngày, mạch Hoãn không lực.

Giải thích: Bài này dùng ‘Tứ quân tử thang’ hợp với Biển đậu, Hoài sơn để kiện Tỳ, ích khí; hợp với Ý dĩ nhân, Sa nhân để thẩm thấp, lợi thấp, hóa thấp; Dược tính bình

hòa, không nhuận, không táo, không thiên về hàn hoặc nhiệt.

Gia giảm:

- Tỳ vị hư nhược kèm cả khí trệ không thông sướng hoặc ho đờm nhiều gia Trần bì.
- Tỳ vị hư nhược kèm có thấp nhiệt như trong trường hợp có thai nôn mửa, hoặc có thai 3 tháng mạch dương minh suy bị trụy thai bỏ đại táo thêm Hoắc hương, Quất hồng, Hoàng liên, Trạch tả, Khiếm thực, Sơn tra, Mạch nha, Bạch đậu khấu để kiện tỳ trợ vận, ích khí an thai gọi là bài tư sinh hoàn hay tư sinh kiện tỳ hoàn.
- Cảnh báo vị thuốc có thể gây tác dụng bất lợi: Nhân sâm, Cam thảo, Ý dĩ.

BỔ HUYẾT

TỨ VẬT THANG

(Hòa lợi cực phương)

| | | | |
|-------------|-------------|-----|---|
| Quân | Thục địa | 24g | Tư âm dưỡng huyết, bổ Thận chấn tinh. |
| Thần | Đương quy | 12g | Bổ huyết dưỡng can, hoạt huyết. |
| Tá | Bạch thược | 12g | Dưỡng huyết liễm âm, hoãn cấp, chỉ thống. |
| Sứ | Xuyên khung | 6g | Hoạt huyết, hành khí. |

Cách dùng: Thuốc thang sắc uống.

Chủ trị: Doanh huyết hư nhược chứng.

Công dụng: Bổ huyết điều huyết.

Tác dụng: Bổ huyết, hoạt huyết, điều kinh. Trị doanh huyết bị hư trệ, hoàng hôn, vầng đầu, hoa mắt, ù tai, sắc mặt vàng úa, móng tay chân nhợt nhạt, kinh nguyệt không đều và các chứng bệnh thuộc huyết hư hoặc huyết hư kèm theo ú trệ, chất lưỡi nhạt, mạch Huyền Tế hoặc Tế Sáp.

Giải thích: Đương quy bổ huyết hoà huyết; Địa hoàng bổ huyết tư âm, hai vị đó đều nặng về bổ huyết; Bạch thược dưỡng huyết nhu Can; Xuyên khung hành khí ở trong huyết, là thuốc hành khí hoạt huyết, vì vậy bài thuốc này có tác dụng dưỡng huyết, hoạt huyết, kiêm cả hành khí.

Gia giảm:

- Nếu khí và huyết đều hư, có thể thêm Nhân sâm, Hoàng kỳ.
- Nếu bị thêm huyết ú có thể thêm Đào nhân, Hồng hoa, Bạch thược thay Xích thược gọi là 'Đào hồng tứ vật thang'.
- Huyết hư có hàn, thêm Nhục quế, Can khương.
- Huyết hư có nhiệt, thêm Hoàng cầm, Đơn bì, đổi Thục địa thành Sinh địa.
- Muốn hành huyết thì dùng Xích thược thay Bạch thược.
- Muốn chỉ huyết thì bỏ Xuyên khung.
- Nếu can huyết không đủ, đầu vầng mắt hoa, ít ngủ, kinh nguyệt ra ít, huyết không nuôi dưỡng cân, chân tay tê, gân co, móng tay khô gia Toan táo nhân, Mộc qua, Mạch môn,

Trích thảo để tăng tác dụng dưỡng huyết nhu can gọi là bổ can thang.

- Cảnh báo vị thuốc có thể gây tác dụng bất lợi: Thục địa, Bạch thược, Xuyên khung.

ĐƯƠNG QUY BỔ HUYẾT THANG

(Nội ngoại thương biến hoặc luận)

| | | | |
|-------------|-----------|--------|---------------------------|
| Quân | Hoàng kỳ | 20-40g | Bổ khí sinh huyết cố biểu |
| Thần | Đương quy | 8-12g | Dưỡng huyết hòa vinh |

Cách dùng: Thuốc thang sắc uống ấm lúc đói bụng trước khi ăn.

Chủ trị: Huyết hư dương phù phát nhiệt chứng.

Công dụng: Bổ khí sinh huyết. Ích khí cố biểu, bổ khí sinh huyết. Ích khí dưỡng huyết, thoát nhiệt. Bổ khí dưỡng huyết, thác độc sinh cơ.

Tác dụng: Bổ khí sinh huyết. Trị sau khi ra máu nhiều, phụ nữ bị rong huyết, hậu sản, có hiện tượng huyết hư, da mặt vàng úa, tinh thần mệt mỏi, thiếu sức hoặc có sốt nhẹ, mạch Hư không có lực, sau khi u nhọt vỡ máu mủ nhiều.

Giải thích: Bài này là bài thuốc tiêu biểu về bổ khí sinh huyết, là phương pháp trị ‘Huyết thoát thì ích khí’. Do khí có thể sinh huyết, vì vậy dùng nhiều Hoàng kỳ đại bổ Tỳ Phế nguyên khí để làm vốn sinh huyết, là chủ dược; Đương quy bổ huyết hoà Vinh. Hai vị phối hợp có tác dụng bổ khí, sinh huyết. Khí mạnh thì huyết sẽ được đầy đủ.

Gia giảm:

Nếu xuất huyết nhiều thêm Long cốt, Sơn thù, A giao để tăng cường cố sáp, chỉ huyết.

- Cảnh báo vị thuốc có thể gây tác dụng bất lợi: Hoàng kỳ.

NHÂN SÂM DƯỠNG VINH THANG

(Cục phương)

Dược vị: Tứ vật thang + Tứ quân thang bỏ xuyên khung gia Hoàng kỳ, Nhục quế, Ngũ vị tử, Viễn chí, Trần bì.

Cách dùng: Thuốc thang sắc uống.

Chủ trị: Khí huyết hư nhược chứng.

Công dụng: Ích khí bổ huyết, dưỡng huyết an thần.

Tác dụng: Ích khí bổ huyết, dưỡng huyết an thần. Trị khí của tỳ, Phế hư yếu, dinh huyết bất túc, mệt mỏi, không có sức, ăn ít, hơi thở ngắn, hoảng sợ, hay quên, đêm ngủ không

yên, họng khô, môi ráo, rụng tóc, hoặc lở loét lâu ngày không khỏi, lưỡi nhạt dày, mạch Hư Nhược.

Giải thích: Bài này gồm ‘Tứ vật thang’ hợp với ‘Tứ quân tử thang’ thành bài song bổ khí huyết. Trong đó, ‘Tứ quân’ bổ khí, ‘Tứ vật’ bổ huyết, thêm Sinh khương, Đại táo để điều hoà Vinh Vệ. Hoàng kỳ, Nhục quế để tăng tác dụng ôn bổ khí huyết. Ngũ vị tử, Viễn chí, Trần bì để tăng tác dụng dưỡng tâm an thần. Khí huyết âm dương thường tác dụng lẫn nhau, mất huyết quá nhiều thì âm hư, âm hư thì sinh nóng ở trong, cho nên phiền táo mà khát. Khí huyết đều hư, thì Vinh Vệ mất điều hoà, vì vậy sinh ra sợ rét phát nóng. Tác dụng của bài này là bổ cả khí huyết, trong bổ huyết lại kiêm ích khí, giúp dương sinh âm trường.

Gia giảm:

- Nếu huyết hư rụng tóc bỏ Trần bì, Viễn chí, thêm Ma hoàng căn.
- Nếu khí huyết hư nhược, động thai lưỡi nhạt, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch hoạt không có lực bỏ Nhục quế, Viễn chí gia Tục đoạn, Hoàng cầm, Nhu mễ, Sa nhân để ích can thận thanh nhiệt an thai gọi là bài thái sơn bàn thạch tán.
- Cảnh báo vị thuốc có thể gây tác dụng bất lợi: Nhân sâm, Hoàng kỳ, Cam thảo, Nhục quế, Thục địa, Bạch thược.

QUY TỶ THANG

(Tế sinh phương)

| | | | |
|-------------|----------------|-----|-------------------------------------|
| Quân | Nhân sâm | 12g | Bổ khí sinh huyết, dưỡng Tâm ích Tỳ |
| | Long nhãn nhục | 8g | Bổ ích Tâm Tỳ, dưỡng huyết an thần |
| Thần | Hoàng kỳ | 12g | Giúp Nhân sâm ích khí bổ Tỳ |
| | Bạch truật | 12g | |
| | Đương quy | 8g | Giúp Long nhãn bổ huyết dưỡng Tâm |
| Tá | Phục thần | 12g | Ninh Tâm an thần |
| | Toan táo nhân | 12g | |
| | Viễn chí | 4g | |
| | Mộc hương | 2g | Lý khí tỉnh Tỳ, giúp việc vận hoá |
| Sứ | Trích cam thảo | 2g | Ích khí bổ trung, điều hoà Tỳ Vị |

Cách dùng: Thêm Táo đỏ 4 quả, Gừng sống 3 lát. sắc uống.

Có thể hoà với mật làm thành hoàn. Mỗi lần uống 8-12g.

Chủ trị: Tâm Tỳ khí huyết lưỡng hư, Tỳ bất thông huyết.

Công dụng: Ích khí bổ huyết, kiện Tỳ dưỡng Tâm.

Tác dụng: Kiện Tỳ ích khí, bổ huyết dưỡng Tâm. Trị Tâm Tỳ đều hư, khí huyết không đủ, môi mệ, ăn ít, tim hồi hộp, mồ hôi trộm, mất ngủ, hay quên, do Tỳ không thông huyết dẫn đến tiểu ra máu và phụ nữ bị rong huyết.

Giải thích: Bài này gồm 2 bài ‘Tứ quân tử thang’ và ‘Đương quy bổ huyết thang’, thêm Long nhãn nhục, Toan táo nhân, Viễn chí, Mộc hương, Đại táo. Sâm, Truật, Linh, Thảo để kiện Tỳ ích khí, thêm Hoàng kỳ để tăng thêm tác dụng ích khí; Táo nhân, Viễn chí, Long nhãn để dưỡng tâm an thần; Mộc hương lý khí tỉnh Tỳ. Tổng hợp tác dụng bài này, tuy bổ cả khí và huyết, cùng trị Tâm Tỳ, nhưng mục đích chủ yếu của nó là trị huyết hư. Sở dĩ dùng số lớn thuốc kiện Tỳ bổ khí, một là do ‘khí năng nhiếp huyết’ và ‘khí năng sinh huyết’, vì vậy, dùng nó để ‘nhiếp huyết sinh huyết’, để trị chứng ‘Tỳ không thông huyết’ dẫn đến băng huyết. Hai là Tỳ là nguồn sinh hoá khí huyết, Tỳ vận động khoẻ thì sự sinh hoá khí huyết không ngừng, dễ hồi phục. Do Tâm chủ huyết, dựa vào huyết dịch để hoạt động, người huyết hư thường thấy tim hồi hộp, ít ngủ, hay quên, cho nên bài này lại dùng Táo nhân, Viễn chí, Nhãn nhục để dưỡng Tâm huyết, an thần.

Gia giảm:

- Nếu kèm thêm âm hư gia thực địa để tư âm dưỡng huyết gọi là hắc quy tỳ.
- Nếu tâm phiền, hồi hộp, hoảng sợ bỏ Long nhãn, Bạch truật, Mộc hương gia Bá tử nhân, Bán hạ chế, Nhục quế, Xuyên khung để thông tâm dương, trừ phiền, ninh tâm an thần gọi là bài dưỡng tâm thang.
- Cảnh báo vị thuốc có thể gây tác dụng bất lợi: Hoàng kỳ, Cam thảo.

THỤ DỰ VIÊN
(Kim quỹ yếu lược)

| | | | |
|-------------------|---------|-------------|-----|
| Thụ dự (Hoài sơn) | 12g | A giao | 8g |
| Đậu hoàng quyền | 4g | Nhân sâm | 4g |
| Địa hoàng | 4g | Bạch truật | 12g |
| Đương quy | 12g | Hạnh nhân | 8g |
| Thần khúc | 12g | Mạch môn | 10g |
| Bạch thược | 12g | Phòng phong | 8g |
| Phục linh | 12g | Xuyên khung | 8g |
| Quế chi | 8g | Cát cánh | 8g |
| Sài hồ | 12g | Can khương | 4g |
| Cam thảo | 6g | Bạch liễm | 4g |
| Đại táo | 100 quả | | |

Cách dùng: Tán bột, luyện mật làm hoàn to bằng hòn đạn, lúc đói bụng uống với rượu 1 hoàn, 100 hoàn là 1 tễ.

Cách dùng gần đây mỗi lần uống 8g (1 hoàn), ngày uống 2 lần với nước nóng hoặc với rượu.

Chủ trị: Chính khí hư yếu.

Công dụng: Kiện tỳ, ích khí, phù chính, khu tà.

Tác dụng: Kiện tỳ, ích khí, phù chính, khu tà. Trị các chứng hư lao, bất túc, đầu choáng mắt hoa trong tâm phiền uất, mình nặng ít khí, gầy yếu kém ăn, các chứng khớp xương, lưng trên lưng dưới đau buốt, các bệnh vì phong khí.

Giải thích: Thụ dự (Hoài sơn) làm mạnh Tỳ vị, trị hư tổn, đồng thời trị phù phong ở đầu mặt, đầu phong, mắt choáng váng. Vưu Tại Kinh nói: “Kiêm có sở trường bổ hư trừ phong”, làm chủ dược bài này. Sâm, Truật, Linh, Thảo, Can khương, Đại táo, bổ Tỳ ích khí; Địa, Thược, Quy, Khung, Mạch đông, A giao dưỡng huyết tư âm, hỗ trợ Thụ dự để bồi bổ hư tổn; Phòng phong, Bạch liễm, Quế chi, Sài hồ thăng tán, thấu biểu, phối hợp với Thụ dự để khứ phong tà. Ngoài ra Cát cánh, Hạnh nhân, sơ thông khí cơ; Đậu quyền, Thần khúc, hoá thấp kiện tỳ, đều là vị thuốc tá sứ. Tóm lại bài này trong bổ có tán, bổ mà không trệ, vì thế có công hiệu bổ hư, trừ phong.

- Cảnh báo vị thuốc có thể gây tác dụng bất lợi: Nhân sâm, Cam thảo, Địa hoàng, Xuyên khung.

BỔ DƯƠNG

THẬN KHÍ HOÀN

(Kim quỹ yếu lược)

| | | | | |
|-------------|---------------|------|---------------------------------|--|
| Quân | Phụ tử | 30g | Ôn dương bổ hỏa | Bổ thận dương hư |
| | Quế chi | 30g | Ôn thông dương khí | Trợ khí hóa nguyên |
| Thần | Can địa hoàng | 240g | Tư âm bổ thận, chấn tinh | Tư âm bổ thận. Chấn tinh hóa khí. |
| | Son thù du | 120g | Bổ ích can thận, liễm tinh | Âm sinh dương trưởng |
| | Son dược | 120g | Bổ tỳ ích thận, sáp tinh | |
| Tá | Trạch tả | 60g | Lợi thủy thấm thấp, tiết trọc | Thuộc loại tả trong bổ để tả trợ bổ |
| | Mẫu đơn bì | 60g | Hoạt huyết tán ứ | |
| | Phục linh | 60g | Kiện tỳ lợi thấp, ôn hóa đờm ẩm | |

Cách dùng: Tán bột, làm thành hoàn. Mỗi ngày uống 12- 16g.

Chủ trị: Thận khí bất túc.

Công dụng: Bổ Thận trợ dương, ích hoá chi nguyên, dĩ tiêu âm ế' (Vương Bãng).

Tác dụng: Ôn bổ thận dương. Trị Thận dương bất túc, lưng gối đau lạnh, bụng đau, tiểu tiện không lợi hoặc tiểu không tự chủ, ban đêm tiểu tiện nhiều và các hiện tượng thận dương hư suy như ho đờm, tiêu khát, thủy thũng, tiêu chảy lâu ngày, chất lưỡi nhạt, dày, mạch Hư nhược.

Giải thích: Bài này là bài 'Lục vị địa hoàng hoàn' thêm Quế chi, Phụ tử. Câu nói của Vương Thái Bộc: "Bổ vào nguồn của Hỏa để tiêu tan âm ế". Có thể nói lên công dụng của bài này. Thận là gốc của tiên thiên, trong chứa mệnh môn hỏa, nếu thận dương không đủ, không ôn dương được hạ tiêu, thì thất lưng đau, chân mềm, nửa người trở xuống thường có cảm giác lạnh, thận dương hư yếu không hoá khí hành thủy được, thì tiểu không thông; Thận hư không giữ được nước thì tiểu nhiều, nước tụ lại không hoá, thành ra đờm ẩm.

Gia giảm:

- Nếu mệnh môn hỏa suy mà hư hỏa bốc lên, thận không nạp khí gây nên suyễn hoặc hạ tiêu hư hàn thì thay Quế chi bằng Nhục quế.
- Nếu thận hư yếu, chân sưng, tiểu không thông, phù thũng thì gia Ngưu tất, Xa tiền tử để tăng tác dụng ôn dương lợi thủy, tiêu thũng còn gọi là bài tế sinh thận khí hoàn.
- Nếu sắc mặt đen sạm, chân lạnh, chân sưng, tai ù, tai điếc, chân tay, mình mẩy gầy ốm, chân gối mềm yếu, tiểu tiện không thông, thất lưng, đầu gối đau nhức gia Lộc nhung, ngũ vị tử để tăng tác dụng ôn dương bổ thận, khí hóa lợi thủy gọi là bài thập bổ hoàn.
- Thận hư ỉa chảy, kiết lỵ kéo dài gia Thăng ma, Phá cố chỉ, Ngũ vị; bội Linh, Trạch; khứ Mẫu đơn.
- Mạch bộ xích bên phải vi tế mà phần dương kém quá bội Quế Phụ.
- Mạch bộ xích bên trái hồng sắc mà phần âm quá thiếu thì bội Thục địa, hoặc chung thành cao, hoặc nấu trước đi.
- Mạch bộ quan bên trái vô lực, can khí không đủ bội Sơn thù.
- Mạch bộ quan bên phải vô lực, tỳ vị kém, bội Linh, Trạch;
- Vị hỏa nhiều quá sinh chứng phát vàng, sốt về chiều, miệng lở hay đói, khát nhiều, giảm Trạch tả, bội Đơn bì.
- Can hỏa thịnh nóng như nấu, ngọc hành đau, tiểu tiện ngắn xén, bội Thục địa, Đơn bì
- Vị khí yếu, trung khí hư hàn, dễ trướng dễ tiết, khứ Mẫu đơn, bội Linh, Trạch, Quế, Phụ.
- Đàm bà kinh bế, huyết ít, có nhiệt, bội mẫu đơn, Thục địa; Hư hàn khứ Đơn bì bội Phụ tử, Nhục quế.
- Táo khô có dương không âm, khứ Trạch tả, bội Thục địa, gia Mạch môn, Ngũ vị, Ngưu tất hay khát uống nhiều bội Linh, Trạch; không khát có nóng như nấu bội Đơn bì, khứ Trạch tả, dùng Linh tâm sữa.
- Cô dương bốc nổi lên, vì thận hư không thu nạp đóng kín lại được, gia Ngưu tất, Ngũ vị tử để giúp sức cho Sơn thù vị chua có tính thu liễm.
- Dương hư tinh tổn gia Lộc Nhung, Hà xa đều là vị thuộc tính huyết hữu tình, để giúp công năng bổ mạnh cho loài thảo mộc.
- Thận hư không thu nạp được khí về nguyên chỗ là ra chứng hư trướng hư suyễn, nôn tức, khí nghịch lên, thượng tiêu phần nóng, bội Ngưu tất để giúp sức cho Linh, Trạch dẫn đi xuống, gia Ngũ vị để giúp sức cho thu liễm lại.

- Thận hư không bế tàng được, khí hư dưới đôn chạy ngược lên mà thành chứng thân tả(đi ỉa lúc mờ sáng), gia Bồ cốt chỉ, Thỏ ty để bổ phần dương của tỳ thận, có tác dụng cho cả tiên thiên và hậu thiên.
- Âm dương đều hư, nóng rét qua lại, giống sốt rét mà không phải sốt rét thì gia Sài hồ, lạnh nhiều thì bội Quế phụ, nóng nhiều thì bội Đơn bì, khát thì gia Mạch môn, Ngũ vị. Bệnh mới mắc lúc đó nguyên khí chưa suy thì tạm gia Hy thiêm để khu tà, tà lui rồi thì bỏ ngay là tốt, nóng rét thì âm dương đều hư cả, không nên để lâu, vì đuổi tà cũng là giúp chính khí.
- Vừa mưa vừa ỉa, âm dương kiệt quệ, mưa nhiều có phù nhiệt bốc lên thì bội Đơn bì, gia Ngũ vị để thu lại, tả nhiều thì bội Linh, Trạch để thấm đi, lại bội Ngũ vị, Cố chỉ để thu lại, đóng lại, gia Mạch môn (sao gạo), Ngũ vị (sao mật). Vong âm, trung tiện luôn (khí là dương, dưới không có âm đóng kín mà thoát ra, cho nên vong dương, cũng gọi là vong âm) gia Thăng ma để đưa lên, Cố chỉ để đóng kín lại.
- Chứng hư bã giả đầy trướng, giả tích khối, khứ Mẫu đơn, bội quế phụ, gia Ngưu tất, Ngũ vị.
- Chứng hư lâu ngày, đau bụng liên miên gia Ngô thù ,Tiểu hồi.
- Thận hư đau sán khí gia Xuyên luyện Quất hạch, Ngô thù, Hoàng bá sao đen, khứ Phụ tử.
- Đờm dãi vít lấp, thủy hư thì khứ Phụ, hỏa hư thì Thục địa sao khô mà dùng.
- Các chứng phát sốt của trẻ em khứ Quế Phụ, gia Mạch môn Ngũ vị, có nóng rét gia Sài hồ Bạch Thược, kinh giật gia Quy Thược, Tần giao, Câu đằng. Hư trướng thì dùng Quế chút ít. Các chứng trẻ em hư hàn khứ Phụ; quyết lạnh dương thoát lại nên dùng Phụ; nếu hỏa hư kém cả âm huyết hư thì nên dùng Quế khứ Phụ.
- Trẻ em nhiệt uất đau bụng đi ỉa như rót khứ Quế Phụ, giảm Thục địa sao khô bội Trạch tả, gia Thăng ma, khát nhiều gia Mạch Môn, Ngũ vị.
- Trẻ em hư nhiệt phát ban khứ Quế Phụ, bội Đơn bì, gia Quy Thược.
- Đàn bà huyết khô kinh bế người gầy đen, tóc ngắn, tính nóng nảy, hay đau bụng trước khi hành kinh, khát uống nước luôn, đau lưng, sốt về chiều hàm hạp, khứ Phụ giảm bớt lượng Quế, Trạch; bội Sơn thù, gia Quy Thược, Đỗ trọng sao rượu.
- Đàn bà có chứng Bạch đới thì khứ Phụ, bội Trạch tả, có đau mà trệ xuống gia Thăng ma, không thì gia Phá cố chỉ.
- Cảnh báo vị thuốc có thể gây tác dụng bất lợi: Phụ tử, Nhục quế, Thục địa.

CHỨNG DƯƠNG LÝ LAO THANG

(Thẩm thị tôn sinh thư)

| | | | |
|-----------|-----|----------------|-----|
| Nhân sâm | 8g | Hoàng kỳ | 16g |
| Nhục quế | 8g | Bạch truật | 12g |
| Đương quy | 12g | Chích cam thảo | 8g |
| Ngũ vị tử | 8g | | |

Cách dùng: Thêm Sinh khương 3 lát, Đại táo 2 trái, sắc uống.

Chủ trị: Thận dương bất túc, Tỳ khí hư.

Công dụng: Bổ tỳ, ích khí, tráng dương, cố biểu.

Tác dụng: Trị Tỳ khí hư, phế khí hư, tinh thần mỏi mệt, hụt hơi, không muốn nói, không muốn ăn uống, mồ hôi tự ra, mạch Tế Nhược.

Giải thích: Trong phương Nhân sâm, Hoàng kỳ, Bạch truật, Chích cam thảo kiện tỳ ích khí. Ngũ vị tử thu liễm phế khí, cùng với hoàng kỳ ích khí cố biểu. Đương quy bổ huyết hòa huyết phối hợp với hoàng kỳ ích khí để sinh huyết. Nhục quế ôn dương làm ấm kinh lạc và tang lưu thông. Các vị thuốc phối hợp cùng có công hiệu Bổ tỳ ích khí, tráng dương cố biểu.

HỮU QUY HOÀN

(Cảnh nhạc toàn thư)

| | | | |
|-------------|---------------|------|--------------------------------|
| Quân | Phụ tử | 60g | Ôn dương bổ hỏa |
| | Nhục quế | 60g | |
| Thần | Thỏ ty tử | 120g | Bổ thận, ích tinh, tráng dương |
| | Đỗ trọng | 120g | |
| | Lộc giác giao | 120g | |
| Tá | Thục địa | 240g | Bổ thận tư âm dưỡng huyết |
| | Kỷ tử | 120g | |
| | Sơn thù | 90g | |
| | Hoài sơn | 120g | |
| | Đương quy | 90g | |

Cách dùng: Tán bột, làm thành hoàn. Mỗi ngày uống 12- 16g.

Chủ trị: Thận dương bất túc, mệnh môn hỏa suy.

Công dụng: Ôn bổ Thận dương, chân tinh ích tủy.

Tác dụng: Ôn Thận dương, ích tinh huyết. Trị Thận dương không đủ, mệnh môn hỏa suy, người già bệnh lâu xuất hiện chứng lão suy, sợ lạnh, chân tay lạnh, liệt dương, hoạt tinh, lưng gối đau mỏi.

Giải thích: Trong bài này có Nhục quế, Phụ tử lại gia thêm Lộc giác giao (cao ban long) là máu thịt hữu tình, đều thuộc vào loại ôn bổ thận dương, điền tinh bổ tủy; Thục địa, Sơn thù du, Sơn dược, Thỏ ti tử, Câu kỷ, Đỗ trọng đều có tác dụng tư âm ích thận, dưỡng can bổ tì; lại gia thêm Dương quy bổ huyết dưỡng can. Các vị phối ngũ, cùng có công hiệu ôn dương ích thận, điều tinh bổ huyết để bồi bổ nguyên dương trong thận.

Gia giảm:

- Nếu dương suy khí hư, chủ yếu phải thêm Nhân sâm 8-12g hoặc 24g, tùy người hư hay thực mà thêm nhiều hay ít.
- Nếu dương hư tinh hoạt, bạch đới, bạch trọc, đại tiện lỏng thì thêm Bỏ cốt chỉ 12g sao rượu.
- Tiêu chảy, hoặc tiêu lỏng không cầm, thêm bắc Ngũ vị tử 12g, Nhục đậu khấu 12g (sao cám cho hết dầu).
- Ăn uống kém hoặc rối loạn tiêu hóa hoặc nôn mửa nuốt chua thì đều là Tỳ Vị hư hàn, thêm Can khương 12-16g (sao).
- Bụng đau không hết, thêm Ngô thù du 8g (tắm nước sôi nửa ngày, sao).
- Thất lưng đau, gối mỏi, thêm Hồ đào nhục cả vỏ 16g.
- Âm hư, liệt dương, thêm Ba kích nhục 16g, Nhục thung dung 12g, hoặc thêm dịch hoàn của chó vàng 1-2 đôi, (lấy rượu nấu cho nát nhừ ra giã trộn vào).
- Đại tiện lỏng có thể bỏ Dương quy, Câu kỷ, thêm Bạch truật, Ích trí nhân.
- Khí hư muốn thoát hoặc hôn mê, hoặc ra mồ hôi, hoặc choáng váng, hoặc hơi thở ngắn, thêm Nhân sâm.
- Vị khí hư hàn, nôn, ợ chua, có thể thêm Can khương, Ngô thù.
- Tiêu nhiều đàm dề không dứt, có thể thêm Bỏ cốt chỉ.
- Cảnh báo vị thuốc có thể gây tác dụng bất lợi: Phụ tử, Nhục quế, Thục địa.

QUY LỘC NHỊ TIÊN GIAO

(Y tiện)

| | | | |
|---------------|-------|-----------|-------|
| Lộc giác giao | 6400g | Quy bản | 3200g |
| Nhân sâm | 640g | Câu kỷ tử | 1280g |

Cách dùng: Đun lửa nhỏ, luyện thành cao.

Mỗi lần dùng 6g, hòa với rượu nóng cho tan, uống lúc sáng sớm với nước muối.

Chủ trị: Thận dương bất túc, chân nguyên hư tổn.

Công dụng: Bổ thận tráng dương, ích khí, sáng mắt.

Tác dụng: Bổ thận tráng dương, ích khí, sáng mắt. Trị chân nguyên hư tổn, không thụ thai, mộng tinh, di tinh, gầy ốm, hơi thở ngắn, mắt nhìn không rõ.

Giải thích: Lộc hấp thụ dương khí của trời đất rất đầy đủ làm cho mạch đóc được thông mà đủ tinh, cho nên nó đa âm mà vẫn thọ. Quy hấp thụ âm khí của trời đất làm cho mạch âm được thông mà đủ khí, cho nên nó hay ngũ mà vẫn thọ. 2 con vật ấy là dị loại mà hữu tình, nấu cao dung thì 1 là dương, 1 là âm, không lo có sự thiên lệch. 1 nhập huyết phận, 1 nhập khí phận rất quân bình hòa hợp. Lại gia thêm Nhân sâm, Kỷ tử để đại bổ nguyên khí, can thận.

- Cảnh báo vị thuốc có thể gây tác dụng bất lợi: Nhân sâm.

QUẾ CHI GIA LONG CỐT MẪU LỆ THANG

(Kim quĩ yếu lược)

| | | | |
|------------|--------|----------------|--------|
| Quế chi | 4-12g | Trích cam thảo | 8-12g |
| Long cốt | 20-40g | Mẫu lệ | 20-40g |
| Thược dược | 12g | Sinh khương | 8g |
| Đại táo | 4 quả | | |

Cách dùng: Thuốc thang sắc, chia 2 lần uống.

Chủ trị: Thận dương bất túc, khí nghịch tảo tiết.

Công dụng: Liễm tinh, trấn nghịch, điều hòa âm dương.

Tác dụng: Trị di tinh, mộng tinh tiêu sống phân, bụng dưới đau. Dùng trị chứng thần kinh dễ bị kích thích, mất ngủ ở những người thể chất gầy yếu, dễ mệt và dễ hưng phấn, trẻ em khóc đêm, trẻ em đái dầm, thị lực yếu mỏi mắt.

Giải thích: Phương này có Quế chi, Chích cam thảo để ôn thông tâm dương. Sinh khương tân tán trợ quế chi thông dương; Long cốt, Mẫu lệ chất nặng dùng để trấn kinh, cố sáp để liễm tinh. Thược dược, Đại táo hòa dinh liễm âm. Các vị phối hợp cùng nhau thành phương thuốc phục dương an thần, cố thoát.

Gia giảm:

- Nếu mất ngủ gia thêm Toan táo nhân, Thạch xương bồ, Viễn trí để an thần.
- khí hư gia thêm Đẳng sâm, Hoàng kỳ để bổ khí.
- Người có thêm âm hư gia thêm Sinh địa, Mạch đông để nuôi âm.
- Người hư hàn rõ rệt thì có thể dùng thêm Quế chi hoặc gia Can khương, để ôn dương tán hàn.
- Cảnh báo vị thuốc có thể gây tác dụng bất lợi: Quế chi, Sinh khương, Cam thảo.

KIM TỎA CỔ TINH HOÀN

(Y phương tập giải)

| | | | |
|-------------|----------------|-----|-------------------------------|
| Quân | Sa uyển tạt lê | 80g | Bổ can thận cố tinh, minh mục |
| Thần | Liên tu | 80g | Bổ thận liễm tinh |
| | Khiếm thực | 80g | |
| | Long cốt | 40g | Tiềm dương sáp tinh |
| | Mẫu lệ | 40g | |

Cách dùng: Tán bột, thêm bột Liên nhục hồ làm hoàn, mỗi lần uống 12g lúc đói với nước muối nhạt.

Có thể dùng làm thuốc thang sắc uống theo tỷ lệ trên.

Chủ trị: Thận hư bất cố chi di tinh.

Công dụng: Sáp tinh bổ Thận.

Tác dụng: Cố Thận sáp tinh. Trị chứng hoạt tinh do Thận hư.

Giải thích: Sa uyển tạt lê bổ Thận, ích tinh là chủ dược. Liên tu, Khiếm thực cố Thận sáp tinh. Long cốt, Mẫu lệ tiềm dương sáp tinh. Các vị thuốc hợp lại thành bài thuốc cố Thận sáp tinh.

Gia giảm:

- Trường hợp Thận dương hư, thêm Bổ cốt chỉ, Sơn thù để ôn bổ Thận dương.

- Nếu mộng tinh, trằn trọc khó ngủ, lưỡi đỏ khô, mạch Tế Sác, thiên về Thận âm hư, thêm Quy bản, Nữ trinh tử hoặc thêm ‘Lục vị hoàn’ để bổ Thận âm.
- Trường hợp hư nhiệt, thêm Tri mẫu, Hoàng bá để tư âm giáng hỏa.

TIỂU KIẾN TRUNG THANG (Thương hàn luận)

| | | | |
|-------------|----------------|--------|-------------------------------------|
| Quân | Đường phèn | 20-40g | Ôn trung kiện tỳ bổ hư |
| Thần | Bạch thược | 12-16g | Hòa can liễm âm, hoãn cấp chỉ thống |
| | Quế chi | 6-8g | Ôn dương, tán hàn. |
| Tá | Đại táo | 4 quả | Điều hòa vinh vệ |
| | Sinh khương | 8-12g | |
| Sứ | Chích cam thảo | 3-6g | Điều trung ích khí |

Cách dùng: Sắc, bỏ bã, cho đường phèn vào uống nóng.

Chủ trị: Trung tiêu hư hàn, Can Tỳ bất hoà chứng.

Công dụng: Ôn trung bổ hư, hòa lý hoãn cấp.

Tác dụng: Ôn trung, bổ hư, hòa lý, hoãn cấp, chỉ thống. Trị các chứng hư lao thuộc về âm dương đều hư, dương hư nặng hơn, bụng đau thích chườm hoặc tim đập mạnh, hư phiền không yên, sắc mặt không tươi hoặc lòng bàn tay bàn chân và ngực nóng, miệng họng khô.

Giải thích: ‘Tiểu kiến trung thang’ là ‘Quế chi thang’ bội Bạch thược, dùng kẹo mạch nha làm quân dược lập nên. Trong bài thuốc đường phèn có tác dụng bổ trung; Quế chi ôn trung tán hàn, 2 vị hợp lại có tác dụng ôn trung, bổ hư, tán hàn, là chủ dược; Bạch thược hoà can liễm âm; Cam thảo điều trung ích khí; Sinh khương, Đại táo điều hoà Vinh Vệ, các vị thuốc hợp lại có tác dụng làm cho âm dương, Vinh Vệ, điều hoà chức năng, Tỳ Vị dược hồi phục, khí huyết đầy đủ.

Mạch nha phối hợp với Quế chi vừa ngọt vừa ôn, dùng chung giúp ôn trung bổ hư. Kẹo mạch nha, Cam thảo hợp với Thược dược, đắng ngọt hỗ trợ nhau, giúp hoà lý hoãn cấp. Thêm Sinh khương cay ấm, Đại táo ngọt ấm, cay ngọt hợp với nhau làm cho mạnh Tỳ vị, điều hoà Vinh Vệ. Gọi là “Kiến trung” tức là thông qua những tác dụng trên mà làm khoẻ lại trung khí.

Gia giảm:

- Nếu chứng khí hư nặng như ra mồ hôi, khó thở, người mệt mỏi, thêm Hoàng kỳ gọi là ‘Hoàng kỳ kiến trung thang’ (Kim quỹ yếu lược).
- Phụ nữ sau đẻ bị hư nhược, bụng đau, khí kém hoặc bụng dưới đau không muốn ăn, dùng bài thuốc trên thêm Đương quy gọi là bài ‘Đương quy kiến trung thang’ (Thiên kim dược phương).
- Bài thuốc này gia giảm điều trị các chứng viêm loét hành tá tràng, suy nhược thần kinh có kết quả nhất định.
- Trường hợp sốt do rối loạn cơ năng, âm dương mất điều hòa sinh hư nhiệt trong bệnh ‘đa bạch cầu’, khí huyết đều hư, sốt kéo dài, bài thuốc này có tác dụng ‘cam ôn trừ nhiệt’.
- Cảnh báo vị thuốc có thể gây tác dụng bất lợi: Quế chi, Sinh khương, Cam thảo.

BỔ ÂM

LỤC VỊ ĐỊA HOÀNG HOÀN (Tiểu nhi dược chứng trực quyết)

| | | | |
|-------------|------------|--------|---|
| Quân | Thục địa | 20-32g | Tư âm bổ Thận, chấn tinh ích tủy |
| Thần | Son thù | 10-16g | Bổ dưỡng Can Thận, cố sáp tinh khí |
| | Hoài sơn | 10-16g | Bổ Tỳ ích âm, cố Thận sáp tinh |
| Tá | Trạch tả | 8-12g | Lợi thấp, tiết trọc khí ở Thận, giảm bớt tính nê trệ và nhiệt của Thục địa |
| | Phục linh | 8-12g | Thấm thấp ở Tỳ, giúp Trạch tả để thải trọc tà ở Thận, giúp Sơn dược để kiên vận |
| | Mẫu đơn bì | 8-12g | Thanh tiết hư nhiệt, làm giảm bớt tính ôn sáp của Sơn thù nhục |

Cách dùng: Tán bột, luyện mật làm thành hoàn. Mỗi lần uống 8-12g, ngày 2-3 lần với nước sôi nguội hoặc với nước muối nhạt.

Chủ trị: Can Thận âm hư chứng.

Công dụng: Tư bổ Can Thận.

Tác dụng: Tư bổ âm của Can Thận. Trị Can Thận bất túc, Thận âm khuỷu tổn, lưng đau, gỏi mũi, hoa mắt, ù tai, di tinh, tiêu khát và trẻ em phát dục không tốt. Hiện nay trong lâm sàng thấy triệu chứng Can Thận âm hư như viêm đường tiểu mãn tính, tiểu đường, huyết áp cao và thần kinh suy nhược, thường lấy bài thuốc này làm chuẩn rồi gia giảm thêm.

Giải thích: Thục địa tư âm bổ Thận, thêm tinh ích tủy mà sinh huyết, là chủ dược; Sơn thù ôn bổ Can Thận, thu sáp tinh khí; Sơn dược kiện Tỳ cố tinh, ‘Tam bổ’ trong bài thuốc, nhưng lấy Thục địa bổ Thận làm chính, Sơn thù bổ Can, Sơn dược bổ Thận làm phụ, vì vậy liều lượng Thục địa gấp đôi vị kia; Đơn bì lương huyết thanh nhiệt mà tả hỏa ở Can Thận, giảm bớt tính ôn của Sơn dược; Trạch tả thanh tả Thận hỏa, giảm bớt tính nê trệ của Thục địa; Phục linh lợi thủy thấm thấp, giúp Sơn dược kiện Tỳ. Đơn bì, Trạch tả, Bạch linh là ‘Tam tả’ của bài thuốc này. Vì bài thuốc này bổ là chính nên

liều lượng các vị thuốc tả dùng ít thôi.

Gia giảm:

- Hình thể gầy đen khô khốc thì bội Thục địa, khứ Trạch tả, nếu tiểu tiện không thông lợi thì gia Mạch môn, Ngũ vị, nhất thiết cần dùng Trạch tả. Đây không phải là thủy không lợi mà thực là tinh tự hao kiệt.
- Có chứng sốt âm (sốt về chiều hoặc về đêm hoặc cả ngày đêm nóng hầm hập luôn) thì bội Đơn bì; can hỏa thịnh quá gia Bạch thược (dùng sống), nếu thấy hỏa cháy bốc dữ dội thì gia Tri bá (dùng nước tiểu trẻ em tắm sao khô); nếu can khí thịnh, can huyết hư, tính nóng vội hay cáu gắt thì giảm Sơn thù, bội đơn bì, gia Bạch thược, Sài hồ.
- Tỳ hư kém ăn thì bội Bạch linh, Sơn dược khứ Đơn bì.
- Huyết hư âm suy bội Thục địa, Sơn thù, gia Lộc nhung.
- Thận hư đau lưng mỏi gối thì gia Đỗ trọng, Ngưu tất.
- Tinh hoạt, nhức đầu chóng mặt, tối mắt thì bội thục địa, sơn thù, tinh hoạt quá thì gia phá cố chi.
- Tiểu tiện hoặc nhiều hoặc ít, hoặc đỏ hoặc trắng thì bội Phục linh, nếu tiểu tiện nhỏ giọt thì bội Phục linh, Trạch tả kèm thấp nhiệt thì gia chi tử, mộc thông, tiểu tiện đi luôn thì khứ Trạch tả gia Ích chí(sao muối 3 lạng) cay nóng để sáp tinh giữ vững khí.
- Tâm hỏa thịnh và có ứ nhiệt bội đơn bì, gia Mộc thông.
- Tỳ vị hư yếu, da dẻ khô sáp bội Sơn dược.
- Đàn bà huyết khô kinh bé, gia Quy, Thược, Nhục quế. Tiểu tiện hoặc đỏ hoặc trắng nhiều, ít bội Phục linh.
- Các chứng huyết thuộc đại hư của đàn bà cũng nên dùng bài này. Có hư nhiệt thì bội Đơn bì, khô kiệt khứ Trạch tả, bội Thục địa, ăn ít thì khứ Mẫ đơn bì hàn trệ thì gia Quan quế, đau nhói thì gia Thanh bì, Nhục quế, sữa không thông thì bội Thục địa gia Mộc thông, khứ Trạch tả(Trạch tả đã thấm lợi lại tổn thương phần âm mà sữa tức là huyết).
- Các chứng sốt ở trẻ em, bệnh mới mắc hay hư đã lâu, không bệnh nào là không dùng được, thực là thánh dược đối với nhi khoa, nếu hoặc nóng quá thì bội Đơn bì, nóng cực độ thì gia Tri bá, nóng và khát thì gia Mạch môn, Ngũ vị, bội Thục địa.
- Bụng hư trương thì Thục địa sao khô, bội Linh, Trạch, gia Ngũ vị.
- Nóng mà mưa thì gia Ngũ vị, Ngưu tất.
- Tỳ hư đi tả và kiết lý kéo dài thì gia Thổ ty, phá cố.

- Ỉa mửa do nhiệt gia Ngũ vị.
- Nóng rét gia Sài hồ, Bạch thược.
- Động kinh phát sốt gia Long đởm thảo, Tần giao, Sài hồ, Bạch thược, Mộc hương.
- Can nhiệt bội Đơn, Thục.
- Đau bụng đi lỏng bội Linh, Trạch, bị lâu ngày gia Phá cố chỉ.
- Cam mắt gia Sài hồ, Bạch thược, Bạch tật lê, Cúc hoa.
- Cam nhiệt bụng to, bắp thịt róc thì Thục địa sao khô, bội Phục linh, Trạch tả, gia Xa tiền, Ngưu tất.
- Nóng biến chứng gia Thăng ma.
- Các chứng tiên thiên bất túc như chậm biết đi, chậm mọc răng, chậm mọc tóc, chậm biết nói, thóp hở, nghèo cổ, gù lưng, dô ngực đều nên gia Lộc nhung, Lộc giác giao, nặng lắm thì gia Tử Hà sa.
- Cảnh báo vị thuốc có thể gây tác dụng bất lợi: Thục địa.

TẢ QUY HOÀN (Cảnh nhạc toàn thư)

| Quân | Thục địa | 320g | Tư âm bổ Thận, chấn tinh ích tủy |
|-------------|---------------|------|---|
| Thần | Lộc giác giao | 160g | Bổ dương, huyết nhục bổ mạnh tinh tủy |
| | Quy bản | 160g | Bổ âm, huyết nhục bổ mạnh tinh tủy |
| | Câu kỷ tử | 160g | Bổ thận ích tinh, dưỡng can minh mục |
| | Sơn thù | 160g | Bổ dưỡng Can Thận, cố sáp tinh khí |
| | Hoài sơn | 160g | Bổ Tỳ ích âm, cố Thận sáp tinh |
| Tá | Thỏ ty tử | 160g | Ích can thận, mạnh lưng gối, mạnh gân xương |
| | Ngưu tất | 120g | |

Cách dùng: Lấy Thục địa nấu cho nhừ nát, giã thành cao, thêm bột thuốc vào làm thành viên to bằng hạt ngô đồng, mỗi lần trước bữa ăn, uống 100 viên với nước đun sôi, hoặc nước muối nhạt. Hoặc luyện mật làm thành hoàn, mỗi lần dùng 4~8g, ngày 1-2 lần, uống với nước muối nhạt.

Chủ trị: Trung tiêu hư hàn, Can Tỳ bất hoà chứng.

Công dụng: Tư âm bổ Thận, chấn tinh ích tủy.

Tác dụng: Bổ Can Thận, ích tinh huyết. Trị bệnh lâu ngày, sau khi bệnh nặng, hoặc người lớn tuổi Can Thận tinh huyết hư tổn, thân thể gầy mòn, lưng gối đau mỏi, hoa mắt, di tinh.

Giải thích: Bài này từ ‘Lục vị địa hoàng hoàn’ bỏ ‘tam tả’, không dùng Đơn bì lương huyết, tả hoả và Phục linh, Trạch tả thấm thấp lợi thủy mà dùng Thỏ ty tử, Câu kỷ tử để bổ ích Can Thận và Cao quy bản, Lộc giác giao để bổ nhanh cho tinh huyết; Ngu tư làm mạnh gân cốt, vì vậy, bài này có tác dụng bổ ích Can Thận mạnh hơn bài ‘Lục vị địa hoàng hoàn’. ‘Lục vị địa hoàng hoàn’ lấy bổ Thận âm làm chính, có bổ có tả, dùng trị âm hư nội nhiệt. Tả quy hoàn thuộc loại thuần cam tráng thủy (dùng vị ngọt để làm mạnh thủy), bổ mà không tả, dùng trị chân âm bất túc, tinh tủy đều suy. Phân biệt với ‘Lục vị địa hoàng hoàn’, sách Y phương chính trị hỏi biên cho rằng Bài ‘Lục vị’ tráng thủy để chế hoả, ‘Tả quy’ nuôi âm để hàm dương, không phải là tráng thủy để ức chế dương.

Gia giảm:

- Nếu ho, khạc ra nhiều đờm lẫn máu: thêm Bán hạ (chế gừng), tô tử. Suyễn khó thở nhiều thêm Từ thạch, Ngũ vị tử. Tay chân phù thêm Bạch truật, Phục linh.

- Nếu liệt yếu cơ, chân tay lạnh, lưng đau, khó nuốt thêm Hoàng kỳ, Đảng sâm.

- Cảnh báo vị thuốc có thể gây tác dụng bất lợi: Thục địa.

ĐẠI BỔ NGUYÊN TIỄN

(Cảnh nhạc toàn thư)

| | | | |
|----------|-----|----------------|-----|
| Nhân sâm | 12g | Thục địa | 20g |
| Hoài sơn | 12g | Kỷ tử | 12g |
| Sơn thù | 8g | Đương quy | 12g |
| Đỗ trọng | 12g | Chích cam thảo | 8g |

Cách dùng: Thuốc thang sắc uống.

Chủ trị: Tinh huyết hư chứng.

Công dụng: Bổ ích khí huyết, cứu bản, bồi nguyên.

Tác dụng: Bổ Can Thận, ích tinh huyết. Trị khí huyết đều suy, tinh thần hoảng hốt, tai

ù, đau lưng môi gôi, mồ hôi nhiều, chân tay lạnh, đoản hơi, mạch hư tế.

Giải thích: Trong phương Nhân sâm đại bổ nguyên khí, khí sinh ất huyết trường làm quân. Sơn dược, Chích cam thảo kiện Tỳ bổ khí, trợ cho Nhân sâm để ích nguồn sinh hóa. Thục địa, Đương quy, Câu kỷ tử, Sơn thù tư dưỡng can thận, ích tinh huyết, bổ chân thủy. Đỗ trọng bổ can thận. Phối ngũ toàn phương có công năng song bổ khí huyết, điều hòa can thận.

Gia giảm:

- Nếu nguyên dương bất túc, hàn nhiều gia Phụ tử, Nhục quế, Can khương.
- Nếu khí hư gia Hoàng kỳ, Bạch truật.
- Nếu huyết trệ bổ Sơn thù gia Xuyên Khung.
- Nếu ỉa chảy không cầm gia Ngũ bội tử, Bồ cốt chỉ.
- Nếu tâm phiền, mất ngủ gia Viễn trí, Ngũ vị tử.
- Nếu tỳ hư không vận hóa, ăn ít, ỉa lỏng bổ Đương quy gia Bạch truật, Bạch biển đậu, Sa nhân.
- Nếu huyết hư, âm suy, sốt định giờ, đạo hãn gia Nữ trinh tử, Hạng liên thảo, Hà thủ ô, Địa cốt bì.
- Cảnh báo vị thuốc có thể gây tác dụng bất lợi: Nhân sâm, Cam thảo, Thục địa.

HÀ XA ĐẠI TẠO HOÀN

(Ngô phổ bản thảo)

| | | | |
|-----------|-------|----------|------|
| Tử hà xa | 1 cái | Quy bản | 80g |
| Hoàng bá | 60g | Sinh địa | 100g |
| Đỗ trọng | 60g | Sa nhân | 24g |
| Phục linh | 80g | Nhân sâm | 40g |
| Thiên môn | 48g | Mạch môn | 48g |

Cách dùng: Lấy riêng Địa hoàng, dùng chày gỗ giã thật nhuyễn nát như cao, các vị khác tán thành bột, hoà với cao Địa hoàng, lại thêm rượu, bột và hồ vào làm thành hoàn, to bằng hạt đậu xanh, mỗi lần uống 80-90 hoàn vào lúc đói bụng, khi đi ngủ uống với nước muối, nước sôi, nước gừng tùy ý. Mùa lạnh, thì uống với rượu.

Cách dùng gần đây mỗi lần uống 12-16g, vào buổi sáng với nước hoặc với nước muối nhạt.

Chủ trị: Tinh khí huyết hư chứng.

Công dụng: Đại bổ âm dương khí huyết, chủ yếu là ích âm, thêm tinh bổ huyết.

Tác dụng: Đại bổ âm dương khí huyết, chủ yếu là ích âm, thêm tinh, bổ huyết. Trị bệnh lâu ngày, hư tổn, như Phế Thận âm hư, người gầy mòn, ho, sốt cơn, tự ra mồ hôi, mồ hôi trộm, người già suy nhược, tinh huyết không đủ, mệt mỏi, không có sức, lưng gối yếu, đi lại không dễ dàng. Các bệnh khác đã ổn định cũng dùng bài thuốc này để bồi dưỡng cơ thể.

Giải thích: Bài này dùng Tử hà xa làm thuốc chính, đại bổ nguyên khí, ích tinh huyết, dựa theo ý ‘tinh không đủ thì bổ’; Quy bản, Thục địa tư bổ Thận âm; Thiên môn, Mạch môn dưỡng âm huyết, thanh Phế; Nhân sâm ích khí sinh tân; Đỗ trọng, Ngưu tất bổ Can Thận, mạnh gân xương; Hoàng bá thanh tương hỏa, trừ chứng nóng âm ỉ trong xương; Bạch linh kiện Tỳ trừ thấp. Nhân sâm, Phục linh chế chung với thuốc bổ thì bổ, nhuận mà không nhờn dính, bổ mà không nê trệ, cách phối hợp của phương này rất là chu đáo. Các vị phối hợp có tác dụng bồi bổ khí âm dương, tinh huyết. Đây là bài thuốc tăng cường sức khỏe toàn diện đối với những người hư yếu nhưng thiên về âm huyết là chính, vì vậy, gọi là ‘Hà xa đại tạo hoàn’

- Cảnh báo vị thuốc có thể gây tác dụng bất lợi: Tử hà xa, Nhân sâm, Sinh địa.

THIÊN VƯƠNG BỔ TÂM ĐAN

(Thể đặc hiệu phương)

| | | | |
|-----------|------|---------------|-----|
| Nhân sâm | 20g | Đương quy | 40g |
| Huyền sâm | 20g | Thiên môn | 40g |
| Đan sâm | 20g | Mạch môn | 40g |
| Bạch linh | 20g | Bá tử nhân | 40g |
| Cát cánh | 20g | Toan táo nhân | 40g |
| Viễn chí | 20g | Ngũ vị tử | 40g |
| Sinh địa | 160g | | |

Cách dùng: Tán bột, luyện mật làm hoàn, to bằng hạt ngô đồng, dung Thần sa 12-20g làm áo, lúc đói bụng uống với nước nóng 12g, hoặc uống với nước sắc Long nhãn cũng tốt.

Chủ trị: Thất miên, âm hư nội nhiệt.

Công dụng: Tư âm thanh nhiệt, dưỡng âm an thần.

Tác dụng: Tư âm thanh nhiệt, bổ Tâm an thần. Trị âm suy, huyết kém hư phiền, tim hồi hộp, nằm ngủ không yên, tinh thần suy kém, mộng tinh, di tinh, hay quên, kém suy nghĩ, đại tiện khô ráo, miệng lưỡi lở, lưỡi đỏ, ít rêu, mạch Tế mà Sác.

Giải thích: Bài này chọn rất nhiều thuốc dưỡng âm, an thần, phối hợp lại mà thành. Sinh địa, Huyền sâm, tráng thủy chế hoá; Đan sâm, Đương quy bổ huyết dưỡng Tâm; Nhân sâm, Phục linh để ích Tâm khí; Viễn chí, Bá tử nhân để dưỡng tâm thần; Thiên đông, Mạch đông để tăng âm dịch; Táo nhân, Ngũ vị tử vị chua, liễm tâm khí hao tán; Cát cánh đưa thuốc đi lên, dùng để làm sứ; Thần sa làm áo là để vào Tâm, an thần...

Gia giảm:

- Nếu mất ngủ nhiều, tim hồi hộp gia Long nhãn nhục, Dạ giao đằng để dưỡng tâm an thần.
- Trường hợp di tinh, hoạt tinh gia Kim anh tử, Khiếm thực để cố thận, sáp tinh.
- Nếu mồm họng khô, môi lưỡi lở loét gia Thạch học, Hoàng liên, Liên tử tâm để dưỡng vị âm, thanh tâm hỏa.
- Cảnh báo vị thuốc có thể gây tác dụng bất lợi: Chu xa, Nhân sâm, Sinh địa.

TOAN TÁO NHÂN THANG

(Kim quỹ yếu lược)

| | | | |
|-------------|---------------|--------|---|
| Quân | Toan táo nhân | 12-20g | Dưỡng huyết bổ can, ninh tâm an thần |
| Thần | Phục thần | 12g | Ninh tâm an thần |
| | Tri mẫu | 8-12g | Tư âm nhuận táo, thanh nhiệt trừ phiền |
| Tá | Xuyên khung | 4-6g | Điều can huyết, sơ can khí |
| Sứ | Cam thảo | 4g | Hòa trung hoãn cấp, điều hòa các vị thuốc |

Cách dùng: Thuốc thang sắc uống, vào buổi chiều và tối trước khi đi ngủ.

Chủ trị: Can huyết bất túc, hư nhiệt nội nhiệt.

Công dụng: Dưỡng Tâm an thần, thanh nhiệt trừ phiền.

Tác dụng: Dưỡng huyết an thần, thanh nhiệt trừ phiền. Trị Can huyết không đủ sinh ra

chứng hư phiền, khó ngủ, tim hồi hộp, vầng đầu, hoa mắt, ra mồ hôi trộm, miệng họng khô, mạch Huyền hoặc Tế Sác.

Giải thích: Toan táo nhân bổ can dưỡng huyết là chủ dược; phò tá có Xuyên khung dẫn thuốc lên vùng đầu mặt, sơ can tán uất; Tri mẫu tư âm giáng hỏa để thanh can dương; Phục thần hỗ trợ Táo nhân định tâm an thần; Cam thảo hoãn cấp điều trung. Bài này dùng trị bệnh Can khí uất kết hoá hỏa gây ra mất ngủ.

Gia giảm:

- Có hư nhiệt, thêm Đương quy, Bạch thược, Sinh địa để dưỡng âm huyết, lương huyết, hòa Can, thanh nhiệt.
- Ra mồ hôi nhiều, thêm Mạch môn, Ngũ vị tử để an thần, liễm hãn.
- Tim hồi hộp nhiều, khó ngủ, thêm Long xỉ để trấn kinh.
- Trường hợp tâm khí hư, người mệt mỏi, thêm Đảng sâm, Long Xỉ để ích khí, trấn kinh.
- Cảnh báo vị thuốc có thể gây tác dụng bất lợi: Xuyên khung, Cam thảo.

CHÍCH CAM THẢO THANG

(Thương hàn luận)

| | | | |
|-------------|----------------|---------|---|
| Quân | Sinh địa | 16-20g | Tư âm dưỡng huyết. ‘Thông huyết mạch, ích khí lực’. |
| | Chích cam thảo | 12-20g | Ích khí bổ Tâm. ‘Thông kinh mạch, lợi huyết khí’. |
| Thần | Ma tử nhân | 8-16g | Tư âm dưỡng huyết. Hợp với Sinh địa dưỡng Tâm, dục mạch để cho mạch trở về gốc. |
| | A giao | 8-12g | |
| | Mạch môn | 8-12g | |
| | Đại táo | 10 quả | Bổ ích tâm thần, hợp chích thảo để giúp nguồn sinh hóa khí huyết |
| | Nhân sâm | 8-12g | |
| Tá | Quế chi | 8-12g | Ôn tâm dương thông huyết mạch |
| | Sinh khương | 3-5 lát | |

Cách dùng: Rượu 7 bát, nước 8 bát, trước nấu 8 vị cận còn 3 bát, lọc bỏ bã, cho A giao vào quây cho tan hết, uống nóng 1 bát, ngày uống 3 lần.

Khi sắc, thêm ít rượu để lấy vị cay ôn thông huyết mạch, tăng tác dụng của thuốc.

Chủ trị: Âm huyết, dương khí hư nhược, Tâm mạch thất dưỡng chứng.

Công dụng: Ích khí tư âm, thông dương phục mạch.

Tác dụng: Ích khí, bổ huyết, dưỡng Tâm âm, thông Tâm dương, phục mạch. Trị khí hư huyết nhược, hư phiền, mất ngủ, tim đập không đều, mạch xơ cứng, chất lưỡi nhạt, ít rêu, mạch kết, đại hoặc hư sắc.

Giải thích: Bài này vì dùng nhiều Cam thảo cho nên gọi là ‘Chích cam thảo thang’. Chích cam thảo vị ngọt, ôn, ích khí bổ trung, sinh khí huyết để hồi phục huyết mạch, là chủ dược; Nhân sâm, Đại táo bổ khí, ích Vị kiện Tỳ để sinh khí huyết; Sinh địa, A giao, Mạch môn, Ma nhân bổ Tâm huyết, dưỡng Tâm âm, để dưỡng đầy huyết mạch; Quế chi hợp với Chích thảo để bổ Tâm dương; hợp với Sinh khương để thông huyết mạch, dùng rượu nấu để tăng tác dụng thông mạch.

Đặc điểm phối hợp các vị thuốc là dựa vào nguyên lý theo nhu cầu âm huyết của người ta mà thúc đẩy dương khí, trọng điểm ở bổ Tâm khí, thông Tâm dương. Tâm dương thông, Tâm khí trở lại là điều tất yếu để mạch khỏi xơ cứng, lại phối hợp thêm thuốc bổ huyết tư âm để huyết sung đầy mạch mà dương khí có chỗ dựa, không xảy ra phù tán thì tim sẽ hết hồi hộp, mạch xơ cứng sẽ trở lại bình thường, vì vậy, cũng gọi là ‘Phục mạch thang’.

Trên lâm sàng thường thêm Táo nhân; Tim đập mạnh còn phải thêm Từ thạch, Chu sa là những thuốc an thần.

Gia giảm:

- Khí hư, thêm Nhân sâm hoặc Hoàng kỳ.
- Âm hư, tăng Sinh địa, Mạch môn lên, hoặc bỏ Sinh khương, Quế chi giảm liều.
- Hung dương không phân chấn, thêm Phụ tử.
- Rối loạn nhịp tim, thêm Khổ sâm.
- Cảnh báo vị thuốc có thể gây tác dụng bất lợi: Nhân sâm, Ma tử nhân, Sinh địa, Quế chi, Sinh khương, Cam thảo.

DƯỠNG ÂM LÝ LAO THANG

(Thẩm thị tôn sinh thư)

| | | | |
|-----------|----|----------|-----|
| Nhân sâm | 8g | Mạch môn | 8g |
| Ngũ vị tử | 5g | Quy bản | 20g |

| | | | |
|----------------|-----|-------------|-----|
| Sinh địa | 16g | Bạch thược | 8g |
| Đương quy | 12g | Nữ trinh tử | 16g |
| Liên tử tâm | 12g | Ý dĩ nhân | 12g |
| Chích cam thảo | 4g | Bách hợp | 4g |
| Mẫu đơn bì | 4g | Quất hồng | 4g |

Cách dùng: Thuốc thang sắc uống.

Chủ trị: Khí hư, âm hư nội nhiệt.

Công dụng: Tư âm thoái nhiệt, ích phế.

Tác dụng: Tư âm, ích phế, thanh can, lương tâm. Trị họng khô, ho khan, ít đờm.

Giải thích: Trong bài có phương ‘Sinh mạch tán’ với tác dụng Ích khí, thanh phế, dưỡng âm sinh tân. Quy bản, Sinh địa, Nữ trinh tử, Đương quy, Bạch thược tư âm dưỡng huyết; Sinh địa, Mẫu đơn bì, Liên tử tâm, Bách hợp Thanh nhiệt tạng can, tâm, phế; Quất hồng, Ý dĩ nhân, Chích cam thảo kiện tỳ, lý khí tránh nê trệ. Các vị thuốc phối hợp có tác dụng Ích khí tư âm thoái nhiệt.

Gia giảm:

- Nếu nhiều mồ hôi không ngủ được thì thêm táo nhân.
- Nếu có táo đờm thêm tang bạch bì, bối mẫu.
- Nếu có thấp đờm thêm phục linh, bán hạ.
- Nếu ho khạc ra huyết thêm a giao.
- Nếu nóng trong xương thêm địa cốt bì.
- Cảnh báo vị thuốc có thể gây tác dụng bất lợi: Nhân sâm, Cam thảo, Sinh địa, Ý dĩ.

HOÀNG KỲ MIẾT GIÁP TÁN

(Vệ sinh bảo giám)

| | | | |
|----------------|-----|--------------|-----|
| Hoàng kỳ | 20g | Miết giáp | 20g |
| Thiên môn | 20g | Sinh địa | 12g |
| Tần giao | 12g | Sài hồ | 12g |
| Bạch linh | 12g | Tang bạch bì | 12g |
| Tử uyển | 12g | Bán hạ | 12g |
| Bạch thược | 12g | Tri mẫu | 12g |
| Chích cam thảo | 12g | Đẳng sâm | 6g |

Cát cánh 6g Nhục quế 6g

Cách dùng: Tán bột làm thuốc tán hoặc dung thuốc thang.

Chủ trị: Khái thấu, âm hư nội nhiệt chứng.

Công dụng: Tư âm, thanh nhiệt, ích khí, kiện tỳ, chỉ khái hóa đờm.

Tác dụng: Hư lao, phiền nhiệt, chân tay mệt mỏi, ho họng khô đờm ít, chán ăn, ra mồ hôi hoặc sốt chiều, lưỡi nhợt, đầu lưỡi đỏ, mạch hư sắc.

Giải thích: Hoàng kỳ kiện tỳ ích khí, Miết giáp dưỡng âm tiềm dương là chủ dược; Đẳng sâm, Bạch linh, Chích thảo trợ giúp Hoàng kỳ ích khí; Sinh địa, Thiên môn, Bạch thược trợ giúp miết giáp dưỡng âm; Tần giao, Sài hồ, Tang bạch bì, Tri mẫu tán hỏa thoái nhiệt. Tử uyển, Bán hạ, Cát cánh hóa đờm chỉ khái. Nhục quế làm ấm kinh lạc tăng lưu thông. Các vị thuốc hợp lại có tác dụng tư âm thanh nhiệt, ích khí hóa đờm chỉ khái.

- Cảnh báo vị thuốc có thể gây tác dụng bất lợi: Hoàng kỳ, Bán hạ, Nhục quế, Cam thảo, Sinh địa.

TỬ UYÊN THANG

(Y tập phương giải)

| | | | |
|----------|-----|-----------|-----|
| Tử uyển | 12g | A giao | 8g |
| Bối mẫu | 8g | Tri mẫu | 8g |
| Đẳng sâm | 12g | Phục linh | 12g |
| Cát cánh | 8g | Ngũ vị tử | 4g |
| Cam thảo | 4g | | |

Cách dùng: Thuốc thang sắc uống.

Chủ trị: Khái huyết, âm hư nội nhiệt chứng.

Công dụng: Dưỡng âm, bổ phế, chỉ khái, chỉ huyết.

Tác dụng: Hư lao, phiền nhiệt, chân tay mệt mỏi, ho lâu ngày họng khô, trong đờm lẫn máu, chán ăn, ra mồ hôi hoặc sốt chiều, lưỡi nhợt, đầu lưỡi đỏ, mạch hư sắc.

Giải thích: Tử uyển, Bối mẫu, Cát cánh hóa đờm chỉ khái. A giao dưỡng âm, nhuận phế. Đẳng sâm, Phục linh bổ ích phế khí, bồi thổ sinh kim. Tri mẫu, Bối mẫu thanh nhiệt hóa đờm, nhuận phế chỉ khái. Ngũ vị tử bổ thận liễm phế. Cam thảo điều hòa các vị thuốc. Các vị thuốc phối ngũ đạt công hiệu dưỡng âm thanh nhiệt, hóa đờm chỉ khái.

Gia giảm:

- Nếu miệng khô, họng táo gia Sa sâm, Mạch môn, Sinh địa.
- Nếu ho nhiều gia Khoản đông hoa, Bách bộ.
- Nếu đờm nhiều gia Tang bạch bì
- Nếu ho khạc ra máu gia Tiên hạc thảo, Trắc bách diệp.
- Cảnh báo vị thuốc có thể gây tác dụng bất lợi: Cam thảo.

BÁCH HỢP CỔ KIM THANG**(Y phương tập giải)**

| | | | |
|-------------|------------|--------|----------------------------|
| Quân | Sinh địa | 12-16g | Dưỡng âm thanh nhiệt |
| | Bách hợp | 8-12g | Nhuận phế hóa đờm |
| Thần | Mạch môn | 8-12g | Nhuận phế chỉ khái |
| | Huyền sâm | 8-10g | Dưỡng âm nhuận táo |
| Tá | Bối mẫu | 8-10g | Thanh phế hóa đờm |
| | Đương quy | 8-10g | Dưỡng huyết hòa âm |
| | Bạch thược | 8-10g | |
| | Cát cánh | 8-10g | Tuyên phế chỉ khái hóa đờm |
| Sứ | Cam thảo | 4-8g | Điều hòa các vị thuốc |

Cách dùng: Thuốc thang sắc uống.**Chủ trị:** Phế Thận âm khuy, hư hỏa thượng viêm chứng.**Công dụng:** Tư âm Phế Thận, chỉ khái hoá đờm.**Tác dụng:** Dưỡng âm thanh nhiệt, nhuận Phế hóa đờm. Trị Phế Thận âm hư, hư hỏa bốc lên sinh ra họng sưng đỏ đau, ho, khó thở, đờm vàng, đờm có máu, lòng bàn chân tay nóng, lưỡi đỏ, ít rêu, mạch Tế Sác.**Giải thích:** Bách hợp, Sinh địa dưỡng âm thanh nhiệt, tư nhuận Phế Thận là chủ dược; Mạch môn hỗ trợ Bách hợp nhuận Phế chỉ khái; Huyền sâm trợ giúp Sinh địa tư Thận thanh nhiệt; Đương quy, Bạch thược dưỡng huyết hòa âm; Bối mẫu, Cát cánh thanh Phế hóa đờm; Cam thảo điều hòa các vị thuốc, hợp với Cát cánh cổ tác dụng lợi yết hầu.**Gia giảm:**

- Nếu đờm nhiều thêm Qua lâu nhân để thanh nhiệt hóa đờm.

- Nếu ho ra máu nhiều thêm Mao căn, Ngẫu tiết, Hạng liên thảo, Tiên hạc thảo để cầm máu.
- Cảnh báo vị thuốc có thể gây tác dụng bất lợi: Sinh địa, Cam thảo.

QUỖNH NGỌC CAO
(**Hồng thị tập nghiệm phương**)

| | | | |
|------------|------|----------|------|
| Nhân sâm | 96g | Sinh địa | 550g |
| Phục linh | 180g | Bạch mật | 400g |
| Bạch truật | 250g | | |

Cách dùng: Trước hết lấy nước Địa hoàng nấu nhỏ lửa thành cao (nhỏ vào giấy không thấm), cho bột Nhân sâm và Phục linh vào, thêm đường 400g, bắc lên lửa quấy cho tan đều, lấy ra, cho vào bình kín cất để dùng. Mỗi sáng lấy 2 thìa canh (10ml), hòa vào rượu nóng hoặc nước sôi uống.

Chủ trị: Lao thương khí huyết chứng.

Công dụng: Dưỡng âm nhuận Phế. Trị hư lao, ho khan, họng khô, khạc ra máu.

Tác dụng: Dưỡng âm thanh nhiệt, nhuận Phế hóa đờm. Trị Phế Thận âm hư, hư hỏa bốc lên sinh ra họng sưng đỏ đau, ho, khó thở, đờm vàng, đờm có máu, lòng bàn chân tay nóng, lưỡi đỏ, ít rêu, mạch Tế Sác.

Giải thích: Trong bài, Địa hoàng tư thận thủy; Bạch truật dưỡng Phế âm. Hai vị hợp dùng có ý nghĩa kim thủy tương sinh. Nhân sâm, Phục linh bổ ích Tỳ khí, Tỳ mạnh thì thổ sinh được kim, Phế hư có thể hồi phục, hơn nữa Phục linh là vị thuốc vị nhạt khí nhẹ, dùng trong thuốc có thể làm cho tư nhuận mà không trệ. Các vị hợp lại thành bài thuốc có tác dụng tư âm nhuận Phế, điều bổ Tỳ vị.

Gia giảm:

- Nếu ho lâu ngày, ho khan trong cổ có máu tanh, ngực đau âm ỉ thêm Trầm hương, Hồ phách 15-20g (nghiền riêng hòa vào uống).
- Cảnh báo vị thuốc có thể gây tác dụng bất lợi: Nhân sâm, Sinh địa.

DIỆP THỊ DƯỠNG VỊ PHƯƠNG

(Lâm chứng chỉ nam)

| | | | |
|-----------|-----|---------------|-----|
| Mạch môn | 12g | Sa sâm | 12g |
| Ngọc trúc | 10g | Sinh biển đậu | 20g |
| Tang diệp | 12g | Cam thảo | 4g |

Cách dùng: Thuốc thang sắc uống.

Chủ trị: Vị âm hư chứng.

Công dụng: Dưỡng vị âm, sinh tân.

Tác dụng: Ích âm sinh tân. Trị nhiệt làm tổn thương phần âm, phiền táo, Vị âm bất túc, miệng lưỡi khô ráo, rêu ít hoặc không rêu, ăn uống giảm sút, đại tiện khô táo.

Giải thích: Đặc điểm bài này là trong bài thuốc dưỡng Vị sinh tân, có thêm Biển đậu để kiện Tỳ Vị, vì vậy tác dụng dưỡng Vị âm của nó mạnh. Trên lâm sàng có thể thêm Thạch斛, sinh Cốc nha, Tri mẫu,... Táo lả thì thêm cam gia chấp (nước mía).

- Cảnh báo vị thuốc có thể gây tác dụng bất lợi: Cam thảo.

HOẠT HUYẾT

ĐẠI HOÀNG GIÁ TRÙNG HOÀN

(Kim quỹ yếu lược)

| | | | |
|--------------|------|---------------|------|
| Giá trùng | 40g | Đại hoàng | 45g |
| Thủy điệt | 45g | Can tất | 40g |
| Manh trùng | 45g | Can địa hoàng | 400g |
| Tề tao trùng | 45g | Cam thảo | 80g |
| Xích thược | 160g | Hạnh nhân | 160g |
| Hoàng cầm | 80g | Đào nhân | 160g |

Cách dùng: Các vị nghiền bột, lấy mật luyện kỹ làm hoàn. Mỗi ngày uống 4 gam/lần. Từ 1-2 lần uống trong ngày vào lúc đói với nước chín.

Chủ trị: Huyết khô ứ kết chứng.

Công dụng: Phá huyết, tiêu trung (tiêu hòn cục) trực ứ, thông kinh.

Tác dụng: Phá huyết tiêu trung trị trong người có huyết khô ứ kết thành khối (trung hà), phụ nữ bế kinh da dẻ thô ráp, hai mắt mờ đen, trào nhiệt, tiêu thược.

Giải thích: Phương này chữa huyết khô nội kết thể hư mà trạng thực, ứ huyết không ra thì tân huyết không sinh, bổ cũng không ích gì. Cho nên phải dùng Đại hoàng, Đào nhân, Can tất để thông huyết bế. Địa miết trùng, Thủy điệt, Tề tao để hóa ứ huyết, dùng Thực địa dưỡng huyết, Xích thược hoạt huyết, Hạnh nhân nhuận táo, Cam thảo hoà trung.

Toàn phương có đặc điểm phá huyết mãnh lực, làm cho huyết khô, cân táo được nhu nhuận. Cổ nhân nói: “Nhuận dĩ nhu kỳ can, trùng dĩ động kỳ ứ, thông dĩ khứ kỳ bế, nên dùng đến Địa hoàng, Xích thược, Cam thảo hòa dưỡng chỗ hư là phương rất hay để trị chứng «can huyết lao», dùng liều nhỏ là ý nghĩa “tuần dược hoãn công” (dùng thuốc cực mạnh, nhưng lại công từ từ).

- Cảnh báo vị thuốc có thể gây tác dụng bất lợi: Đại hoàng, Giá trùng, Manh trùng, Tề tao trùng, Thủy điệt, Can địa hoàng, Can tất, Cam thảo.

TRẦN ĐẠI PHU BÁCH LAO HOÀN
(Thiên kim yếu phương)

| | | | |
|-----------|--------|-----------|--------|
| Đại hoàng | 16g | Nhũ hương | 8g |
| Một dược | 8g | Đương quy | 8g |
| Nhân sâm | 8g | Đào nhân | 8g |
| Giá trùng | 14 con | Thủy điệt | 14 con |

Cách dùng: Các vị nghiền bột, lấy mật luyện kỹ làm hoàn. Mỗi ngày uống 4 gam/lần. Từ 1-2 lần uống trong ngày vào lúc đói với nước chín.

Chủ trị: Huyết khô ứ kết chứng.

Công dụng: Phá huyết trục ứ, thông kinh.

Tác dụng: Phá huyết tiêu trung trị trong người có huyết khô ứ kết thành khối (trung hà), phụ nữ bế kinh da dẻ thô ráp, hai mắt mờ đen, trào nhiệt, tiêu thược.

Giải thích: Phương này chữa huyết khô nội kết thể hư mà trạng thực, ứ huyết không ra thì tân huyết không sinh, bỏ cũng không ích gì. Cho nên phải dùng Đại hoàng, Đào nhân, Nhũ hương, Một dược, Đương quy để thông huyết bế. Giá trùng, Thủy điệt để hóa ứ huyết tiêu trung hà, thông kinh. Nhân sâm đại bổ nguyên khí, điều trung thông huyết mạch. Toàn phương có đặc điểm phá huyết mạnh, làm cho huyết khô, cân táo được nhu nhuận, vinh vệ khí huyết lưu thông thì ứ huyết tự nhiên thông.

- Cảnh báo vị thuốc có thể gây tác dụng bất lợi: Đại hoàng, Nhân sâm, Giá trùng, Thủy điệt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1. Bộ y tế (2017)**, Hướng dẫn phương pháp chế biến các vị thuốc cổ truyền, Thông tư 30/2017/TT-BYT
- 2. Bộ y tế (2009)**, Phương tễ học, Nhà xuất bản y học.
- 3. Hoàng Duy Tân, Hoàng Anh Tuấn (2009)**, Phương tễ học, Nhà xuất bản Thuận Hóa.
- 4. Khoa Y học cổ truyền – Đại học Y Hà Nội (2007)**, Bào chế Đông dược, Nhà xuất bản y học.
- 5. Khoa Y học cổ truyền – Đại học Y Hà Nội (2007)**, Đông dược, Nhà xuất bản y học.
- 6. Khoa Y học cổ truyền – Đại học Y Hà Nội (2006)**, Nội khoa Y học cổ truyền (Dùng cho đối tượng sau đại học), Nhà xuất bản y học.
- 7. Khoa Y học cổ truyền – Đại học Y Hà Nội (2006)**, Thuốc đông y – cách sử dụng và một số bài thuốc hiệu nghiệm, Nhà xuất bản y học.
- 8. Lê Hữu Trác (1991)**, Hải thượng nhãn ông y tôn tâm lĩnh, Nhà xuất bản y học.
- 9. Phùng Hòa Bình, Bùi Hồng Cường, Trần Việt Hùng, Phùng Bá Đức (2022)**, Cấu trúc phương thuốc cổ truyền phân tích và biện giải theo cơ chế y – dược học hiện đại, Nhà xuất bản y học.